

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc sửa đổi, bổ sung các chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP. HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Quyết định số 118/2000/QĐ-TTg ngày 10/10/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc thay đổi tổ chức của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (tách Trường Đại học Luật trực thuộc Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh thành Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo);

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐTĐHL ngày 07/12/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ đại học, ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học, ban hành kèm theo Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18/7/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông báo kết luận số 57/TB-ĐHL ngày 06/02/2023 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường về việc thông qua các chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học (sửa đổi, bổ sung);

Theo đề nghị của Trường Phòng Đào tạo.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này 4 chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học (sửa đổi, bổ sung) với phương thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ, bao gồm:

1. Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Luật, gồm các định hướng:

a) Luật, tăng cường tiếng Anh, định hướng Luật Thương mại - Luật Dân sự - Luật Quốc tế;

b) Luật, tăng cường tiếng Anh, định hướng Luật Hành chính - Tư pháp;

c) Luật, tăng cường tiếng Pháp;

d) Luật, tăng cường tiếng Nhật.

2. Chương trình đào tạo chất lượng cao được giảng dạy bằng tiếng Anh, trình độ đại học ngành Luật;

3. Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh;

4. Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Quản trị - Luật.

**Điều 2.** Các chương trình đào tạo được nêu tại Điều 1 được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2023.

**Điều 3.** Trường các Phòng: Đào tạo, Công tác sinh viên, Tài chính - Kế toán; Trung tâm Quản lý Đào tạo chất lượng cao và Đào tạo quốc tế; trường các khoa, đơn vị có liên quan và sinh viên theo học các chương trình đào tạo nêu tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;

- Lưu: Văn thư, Đào tạo.



TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2023

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH LUẬT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **209/QĐ-ĐHL** ngày 20 tháng 3 năm 2023  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh)

Trình độ giáo dục, đào tạo	: Đại học;
Lĩnh vực giáo dục, đào tạo	: Pháp luật;
Nhóm ngành giáo dục, đào tạo	: Luật;
Ngành và mã số ngành đào tạo	: Luật; mã ngành: 7380101;
Tên chương trình đào tạo	: Chương trình đào tạo chất lượng cao, gồm các định hướng:
	- Luật, tăng cường tiếng Anh, định hướng Luật Thương mại - Luật Dân sự - Luật Quốc tế;
	- Luật, tăng cường tiếng Anh, định hướng Luật Hành chính - Tư pháp;
	- Luật, tăng cường tiếng Pháp;
	- Luật, tăng cường tiếng Nhật.
Hình thức đào tạo	: Chính quy.

**1. Mục tiêu đào tạo**

**1.1. Mục tiêu tổng quát**

Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Luật (gồm các định hướng: Luật Thương mại - Luật Dân sự - Luật Quốc tế; Luật Hành chính - Tư pháp; tăng cường tiếng Pháp và tăng cường Tiếng Nhật) của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh có mục tiêu hướng đến đào tạo đội ngũ cử nhân luật có phẩm chất chính trị, có ý thức phục vụ nhân dân, có đạo đức, tri thức nghề nghiệp vững vàng, có kỹ năng thực hành tốt để có thể làm việc trong lĩnh vực hành chính nhà nước, tư pháp, hỗ trợ tư pháp, chính trị, xã hội; có khả năng làm việc tích cực, chủ động, có trình độ ngoại ngữ tốt để từng bước tham gia thị trường lao động toàn cầu, góp phần xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, đáp ứng yêu cầu xây dựng đất nước trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

**1.2. Mục tiêu cụ thể**

Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Luật sẽ trang bị cho người học với các mục tiêu cụ thể (Program Objective - viết tắt là **PO**) như sau:

**PO1** (kiến thức). Có kiến thức chuyên môn vững vàng và nâng cao ở một số nhóm chuyên ngành luật; có trình độ ngoại ngữ tốt (tiếng Anh hoặc tiếng Pháp hoặc tiếng Nhật) để tiếp tục học tập, nghiên cứu, thực hành pháp luật ở trình độ cao hơn, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế;

**PO2** (kiến thức). Có khả năng nhận thức, phân tích, đánh giá, giải quyết đúng các vấn đề pháp lý;

**PO3** (kỹ năng). Có kỹ năng thuyết trình và kỹ năng đàm phán nhằm đáp ứng những yêu cầu khác nhau của thực tiễn thực hành pháp luật cũng như nghiên cứu và học tập suốt đời;



**PO4** (kỹ năng). Có kỹ năng trong việc nhận diện, phòng ngừa rủi ro và giải quyết các vấn đề pháp lý;

**PO5** (thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm). Có khả năng tư duy độc lập; có đủ sức khỏe, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp đáp ứng được yêu cầu công việc;

**PO6** (thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm). Có tinh thần thượng tôn pháp luật; có ý thức phục vụ cộng đồng.

## **2. Chuẩn đầu vào của ngành đào tạo, chương trình đào tạo**

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy chế tuyển sinh và Đề án tuyển sinh trình độ đại học của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh. Theo đó, người học phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Điều kiện chung:

(i) Đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

(ii) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

(iii) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;

(iv) Thực hiện đúng, đủ, hết quy trình đăng ký xét tuyển trong thời hạn quy định;

(v) Có kết quả xét tuyển phù hợp với chỉ tiêu theo từng tổ hợp đã được Nhà trường công bố;

(vi) Thực hiện việc xác nhận nhập học và làm thủ tục nhập học trong thời hạn quy định.

b) Điều kiện riêng: để được vào học lớp chất lượng cao ngành Luật, sinh viên phải:

(i) Có đơn tự nguyện đăng ký học;

(ii) Đạt chuẩn trình độ tiếng Anh do Nhà trường tổ chức (*trừ trường hợp sinh viên đã có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế đạt yêu cầu theo quy định*), tối thiểu tương đương 450 điểm theo chương trình TOEIC quốc tế; riêng đối với trình độ tiếng Pháp và tiếng Nhật, Nhà trường căn cứ vào kết quả học tập ở bậc trung học phổ thông và các chứng chỉ quốc tế để xét tuyển;

(iii) Trong quá trình theo học chương trình đào tạo chất lượng cao, sinh viên không đáp ứng về năng lực chuyên môn hoặc không đủ điều kiện về tài chính để theo học sẽ được chuyển về học tại lớp thuộc chương trình đào tạo chuẩn (*là lớp mà sinh viên đã trúng tuyển khi nhập học*). Những học phần đã tích lũy đạt tại chương trình đào tạo chất lượng cao sẽ được bảo lưu khi về học tại chương trình đào tạo chuẩn.

## **3. Khối lượng học tập và thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa**

### **3.1. Tổng khối lượng học tập của Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Luật:**

a) Đối với ngành Luật, tăng cường tiếng Anh, định hướng Luật Thương mại - Luật Dân sự - Luật Quốc tế: có khối lượng học tập là **123 tín chỉ** (*trong đó có 23 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và 100 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp*), cộng với 3 tín chỉ Giáo dục thể chất và 11 tín chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh theo quy định hiện hành;

b) Đối với ngành Luật, tăng cường tiếng Anh, định hướng Luật Hành chính - Tư pháp: có khối lượng học tập là **125 tín chỉ** (trong đó có 23 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và 102 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp), cộng với 3 tín chỉ Giáo dục thể chất và 11 tín chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh theo quy định hiện hành;

c) Đối với ngành Luật, định hướng tăng cường tiếng Pháp: có khối lượng học tập là **121 tín chỉ** (trong đó có 23 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và 98 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp), cộng với 3 tín chỉ Giáo dục thể chất; 11 tín chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh theo quy định hiện hành và 48 tín chỉ tiếng Pháp phổ thông;

d) Đối với ngành Luật, định hướng tăng cường tiếng Nhật: có khối lượng học tập là **121 tín chỉ** (trong đó có 23 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và 98 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp), cộng với 3 tín chỉ Giáo dục thể chất; 11 tín chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh theo quy định hiện hành và 50 tín chỉ tiếng Nhật phổ thông.

**3.2. Thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa:** Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Luật có thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa là 4 (bốn) năm và được triển khai trong 8 (tám) học kỳ.

**3.3. Khối lượng học tập:** Khối lượng học tập theo từng khối kiến thức như sau:

a) Đối với ngành Luật, tăng cường tiếng Anh, định hướng Luật Thương mại - Luật Dân sự - Luật Quốc tế:

Stt	Khối lượng học tập	Số tín chỉ
1.	<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b> (không bao gồm 3 tín chỉ của học phần Giáo dục thể chất và 11 tín chỉ của học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh)	<b>23</b>
2.	<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>100</b>
	a) Kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành	9
	- Học phần bắt buộc	7
	- Học phần tự chọn	2/6
	b) Kiến thức ngành	82
	- Học phần bắt buộc	70
	+ Giảng bằng tiếng Việt	56
	+ Giảng bằng tiếng Anh	14
	- Học phần tự chọn	12
	+ Giảng bằng tiếng Việt	6/18
	+ Giảng bằng tiếng Anh	6/8
	c) Kiến thức bổ trợ (ngoại khóa, không tính vào điểm trung bình tích lũy)	3
	d) Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn	6
	<b>Cộng:</b>	<b>123</b>

b) Đối với ngành Luật, tăng cường tiếng Anh, định hướng Luật Hành chính - Tư pháp:

Stt	Khối lượng học tập	Số tín chỉ
1.	<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b> (không bao gồm 3 tín chỉ của học phần Giáo dục thể chất và 11 tín chỉ của học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh)	<b>23</b>

Stt	Khối lượng học tập	Số tín chỉ
2.	<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>102</b>
	a) Kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành	9
	- Học phần bắt buộc	7
	- Học phần tự chọn	2/6
	b) Kiến thức ngành	84
	- Học phần bắt buộc	78
	+ Giảng bằng tiếng Việt	60
	+ Giảng bằng tiếng Anh	18
	- Học phần tự chọn	6
	+ Giảng bằng tiếng Việt	6/12
	+ Giảng bằng tiếng Anh	0
	c) Kiến thức bổ trợ (ngoại khóa, không tính vào điểm trung bình tích lũy)	3
	d) Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn	6
	<b>Cộng:</b>	<b>125</b>

c) Đối với ngành Luật, định hướng tăng cường tiếng Pháp:

Stt	Khối lượng học tập	Số tín chỉ
1.	<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b> (không bao gồm 3 tín chỉ của học phần Giáo dục thể chất; 11 tín chỉ của học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh; và 48 tín chỉ tiếng Pháp phổ thông)	<b>23</b>
2.	<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>98</b>
	a) Kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành	9
	- Học phần bắt buộc	7
	- Học phần tự chọn	2/6
	b) Kiến thức ngành	80
	- Học phần bắt buộc	66
	+ Giảng bằng tiếng Việt	51
	+ Giảng bằng tiếng Pháp	15
	- Học phần tự chọn	14
	+ Giảng bằng tiếng Việt	8/26
	+ Giảng bằng tiếng Pháp	6/8
	c) Kiến thức bổ trợ (ngoại khóa, không tính vào điểm trung bình tích lũy)	3
	d) Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn	6
	<b>Cộng:</b>	<b>121</b>

d) Đối với ngành Luật, định hướng tăng cường tiếng Nhật:

Stt	Khối lượng học tập	Số tín chỉ
1.	<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b> (không bao gồm 3 tín chỉ của học phần Giáo dục thể chất; 11 tín chỉ của học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh; và 50 tín chỉ tiếng Nhật phổ thông)	<b>23</b>
2.	<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>98</b>
	a) Kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành	21
	- Học phần bắt buộc	19
	- Học phần tự chọn	2/6

Stt	Khối lượng học tập	Số tín chỉ
	b) Kiến thức ngành	68
	- Học phần bắt buộc	62
	+ Giảng bằng tiếng Việt	56
	+ Giảng bằng tiếng Nhật	6
	- Học phần tự chọn	6
	+ Giảng bằng tiếng Việt	6/12
	+ Giảng bằng tiếng Nhật	0
	c) Kiến thức bổ trợ (ngoại khóa, không tính vào điểm trung bình tích lũy)	3
	d) Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn	6
	<b>Cộng:</b>	<b>121</b>

#### 4. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Luật

##### 4.1. Đối với ngành Luật, tăng cường tiếng Anh, định hướng Luật Thương mại - Luật Dân sự - Luật Quốc tế: 123 tín chỉ.

##### 4.1.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: 23 tín chỉ, trong đó:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Triết học Mác - Lênin	3	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	Khoa Khoa học cơ bản
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Khoa Khoa học cơ bản
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Khoa Khoa học cơ bản
5.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	Khoa Khoa học cơ bản
6.	Tin học đại cương	2	Trung tâm CNTT
7.	Tiếng Anh (theo chương trình TOEIC quốc tế)	10	Phòng Đào tạo
8.	Giáo dục thể chất (học phần điều kiện)	3	Khoa Khoa học cơ bản
9.	Giáo dục quốc phòng và an ninh (học phần điều kiện)	11	Phòng Đào tạo
	<b>Cộng:</b>	<b>23</b>	

##### 4.1.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 100 tín chỉ, trong đó:

##### a) Kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành: 9 tín chỉ, bao gồm:

##### (i) Học phần bắt buộc: 7 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Logic học	2	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Lý luận về nhà nước và pháp luật	3	Khoa Luật Hành chính
3.	Lịch sử nhà nước và pháp luật	2	Khoa Luật Hành chính
	<b>Cộng:</b>	<b>7</b>	

##### (ii) Học phần tự chọn: chọn 2/6 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Xã hội học pháp luật	2	Khoa Khoa học cơ bản
3.	Tâm lý học đại cương	2	Khoa Khoa học cơ bản
	<b>Cộng:</b>	<b>2/6</b>	

b) Kiến thức ngành: 82 tín chỉ, bao gồm:

(i) Học phần bắt buộc: 70 tín chỉ:

❖ Giảng bằng tiếng Việt: 56 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Luật Hiến pháp	3	Khoa Luật Hành chính
2.	Luật Hành chính	3	Khoa Luật Hành chính
3.	Luật Tổ tụng hành chính	2	Khoa Luật Hành chính
4.	Luật Hình sự phần chung	3	Khoa Luật Hình sự
5.	Luật Hình sự phần các tội phạm	2	Khoa Luật Hình sự
6.	Luật Tổ tụng hình sự	2	Khoa Luật Hình sự
7.	Những quy định chung về Luật dân sự, quyền sở hữu tài sản và quyền thừa kế	3	Khoa Luật Dân sự
8.	Pháp luật về hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng	3	Khoa Luật Dân sự
9.	Luật Sở hữu trí tuệ	2	Khoa Luật Dân sự
10.	Luật Tổ tụng dân sự	3	Khoa Luật Dân sự
11.	Luật Hôn nhân và Gia đình	2	Khoa Luật Dân sự
12.	Luật Lao động	3	Khoa Luật Dân sự
13.	Kỹ năng thực hành pháp luật	2	Khoa Luật Dân sự
14.	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	2	Khoa Luật Thương mại
15.	Pháp luật về thương mại hàng hóa và dịch vụ	2	Khoa Luật Thương mại
16.	Luật Cạnh tranh	2	Khoa Luật Thương mại
17.	Luật Thuế	2	Khoa Luật Thương mại
18.	Luật Ngân hàng	2	Khoa Luật Thương mại
19.	Luật Đất đai	2	Khoa Luật Thương mại
20.	Luật Môi trường	2	Khoa Luật Thương mại
21.	Công pháp quốc tế	3	Khoa Luật Quốc tế
22.	Tư pháp quốc tế	3	Khoa Luật Quốc tế
23.	Luật thương mại quốc tế	3	Khoa Luật Quốc tế
<b>Cộng:</b>		<b>56</b>	

❖ Giảng bằng tiếng Anh: 14 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Contract Law (Luật Hợp đồng)	2	Khoa Luật Thương mại
2.	Corporation Law (Luật Công ty)	2	Khoa Luật Thương mại
3.	Legal Reasoning and Legal Methodology (Lập luận pháp lý và Phương pháp nghiên cứu)	2	Khoa Luật Hình sự
4.	WTO Law (Luật WTO)	2	Khoa Luật Quốc tế
5.	Comparative Law (Luật So sánh)	2	Khoa Luật Quốc tế
6.	Law of the Sea (Luật biển)	2	Khoa Luật Quốc tế
7.	Juvenile Criminal Justice (Tư pháp hình sự người chưa thành niên)	2	Khoa Luật Hình sự
<b>Cộng:</b>		<b>14</b>	

(ii) Học phần tự chọn: 12 tín chỉ:

❖ Giảng bằng tiếng Việt: chọn 6/18 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Luật Chứng khoán	2	Khoa Luật Thương mại
2.	Luật Kinh doanh bất động sản	2	Khoa Luật Thương mại
3.	Pháp luật về đầu tư quốc tế	2	Khoa Luật Quốc tế
4.	Hợp đồng li-xăng và chuyển giao công nghệ quốc tế	2	Khoa Luật Quốc tế
5.	Pháp luật thương mại ASEAN	2	Khoa Luật Quốc tế
6.	Luật Thi hành án dân sự	2	Khoa Luật Dân sự
7.	Giao dịch dân sự về nhà ở	2	Khoa Luật Dân sự
8.	Kỹ năng lập luận pháp lý	2	Khoa Khoa học cơ bản
9.	Quản trị hành chính văn phòng	2	Khoa Quản trị
<b>Cộng:</b>		<b>6/18</b>	

❖ Giảng bằng tiếng Anh: chọn 6/8 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	US and EU Competition Law (Luật Cạnh tranh Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu)	2	Khoa Luật Thương mại
2.	Tort Law (Luật Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng)	2	Khoa Luật Thương mại
3.	Contract of International Sales of Goods (Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế)	2	Khoa Luật Quốc tế
4.	Customary Law and Precedents (Tập quán pháp và Tiền lệ pháp)	2	Khoa Luật Hành chính
<b>Cộng:</b>		<b>6/8</b>	

c) Kiến thức bổ trợ (ngoại khóa, không tính vào điểm trung bình tích lũy): 3 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Ngoại khóa	3	TT Quản lý ĐT CLC
<b>Cộng:</b>		<b>3</b>	

d) Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn: 6 tín chỉ, trong đó:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Khóa luận tốt nghiệp	6	Các khoa
2.	Hoặc Báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn:		
	a) Báo cáo thực tập cuối khóa	2	Các khoa
	b) Kỹ năng làm việc của luật sư nội bộ trong doanh nghiệp	2	Khoa Luật Thương mại
	c) Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng thương mại quốc tế	2	Khoa Luật Quốc tế
<b>Cộng:</b>		<b>6</b>	

**4.2. Đối với ngành Luật, tăng cường tiếng Anh, định hướng Luật Hành chính - Tư pháp: 125 tín chỉ.****4.2.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: 23 tín chỉ, trong đó:**

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Triết học Mác - Lênin	3	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	Khoa Khoa học cơ bản



Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Khoa Khoa học cơ bản
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Khoa Khoa học cơ bản
5.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	Khoa Khoa học cơ bản
6.	Tin học đại cương	2	Trung tâm CNTT
7.	Tiếng Anh ( <i>theo chương trình TOEIC quốc tế</i> )	10	Phòng Đào tạo
8.	Giáo dục thể chất ( <i>học phần điều kiện</i> )	3	Khoa Khoa học cơ bản
9.	Giáo dục quốc phòng và an ninh ( <i>học phần điều kiện</i> )	11	Phòng Đào tạo
<b>Cộng:</b>		<b>23</b>	

**4.2.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 102 tín chỉ, trong đó:**

a) Kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành: 9 tín chỉ, bao gồm:

(i) Học phần bắt buộc: 7 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Logic học	2	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Lý luận về nhà nước và pháp luật	3	Khoa Luật Hành chính
3.	Lịch sử nhà nước và pháp luật	2	Khoa Luật Hành chính
<b>Cộng:</b>		<b>7</b>	

(ii) Học phần tự chọn: chọn 2/6 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Xã hội học pháp luật	2	Khoa Khoa học cơ bản
3.	Tâm lý học đại cương	2	Khoa Khoa học cơ bản
<b>Cộng:</b>		<b>2/6</b>	

b) Kiến thức ngành: 84 tín chỉ, bao gồm:

(i) Học phần bắt buộc: 78 tín chỉ:

❖ Giảng bằng tiếng Việt: 60 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Luật Hiến pháp	3	Khoa Luật Hành chính
2.	Luật Hành chính	3	Khoa Luật Hành chính
3.	Luật Tổ tụng hành chính	3	Khoa Luật Hành chính
4.	Pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương	2	Khoa Luật Hành chính
5.	Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính	2	Khoa Luật Hành chính
6.	Luật Hình sự phần chung	4	Khoa Luật Hình sự
7.	Luật Hình sự phần các tội phạm	3	Khoa Luật Hình sự
8.	Luật Tổ tụng hình sự	3	Khoa Luật Hình sự
9.	Tội phạm học	2	Khoa Luật Hình sự
10.	Những quy định chung về Luật dân sự, quyền sở hữu tài sản và quyền thừa kế	3	Khoa Luật Dân sự
11.	Pháp luật về hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng	3	Khoa Luật Dân sự
12.	Luật Sở hữu trí tuệ	2	Khoa Luật Dân sự
13.	Luật Tổ tụng dân sự	3	Khoa Luật Dân sự
14.	Luật Hôn nhân và Gia đình	2	Khoa Luật Dân sự
15.	Luật Lao động	3	Khoa Luật Dân sự

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
16.	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	2	Khoa Luật Thương mại
17.	Pháp luật về thương mại hàng hóa và dịch vụ	2	Khoa Luật Thương mại
18.	Luật Thuế	2	Khoa Luật Thương mại
19.	Luật Ngân hàng	2	Khoa Luật Thương mại
20.	Luật Đất đai	2	Khoa Luật Thương mại
21.	Luật Môi trường	2	Khoa Luật Thương mại
22.	Công pháp quốc tế	3	Khoa Luật Quốc tế
23.	Tư pháp quốc tế	2	Khoa Luật Quốc tế
24.	Luật thương mại quốc tế	2	Khoa Luật Quốc tế
<b>Cộng:</b>		<b>60</b>	

❖ Giảng bằng tiếng Anh: 18 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Comparative Criminal Law (Luật Hình sự so sánh)	2	Khoa Luật Hình sự
2.	Juvenile Criminal Justice (Tư pháp hình sự người chưa thành niên)	2	Khoa Luật Hình sự
3.	Victimology (Nạn nhân học)	2	Khoa Luật Hình sự
4.	Legal Reasoning and Legal Methodology (Lập luận pháp lý và Phương pháp nghiên cứu)	2	Khoa Luật Hình sự
5.	Human rights and citizens' rights (Quyền con người và quyền công dân)	2	Khoa Luật Hành chính
6.	Customary Law and Precedent (Tập quán pháp và tiền lệ pháp)	2	Khoa Luật Hành chính
7.	Comparative Tort Law (Luật Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng so sánh)	2	Khoa Luật Dân sự
8.	Comparative Intellectual property law (Luật sở hữu trí tuệ so sánh)	2	Khoa Luật Dân sự
9.	Alternative Dispute Resolution In Civil Cases (Phương thức giải quyết tranh chấp dân sự ngoài tòa án)	2	Khoa Luật Dân sự
<b>Cộng:</b>		<b>18</b>	

(ii) Học phần tự chọn (giảng bằng tiếng Việt): chọn 6/12 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Kỹ năng giải quyết khiếu nại hành chính	2	Khoa Luật Hành chính
2.	Pháp luật về thanh tra, khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng	2	Khoa Luật Hành chính
3.	Tâm lý học tư pháp	2	Khoa Luật Hình sự
4.	Lý luận định tội	2	Khoa Luật Hình sự
5.	Luật Thi hành án dân sự	2	Khoa Luật Dân sự
6.	Hợp đồng dân sự thông dụng và giao dịch dân sự về nhà ở	2	Khoa Luật Dân sự
<b>Cộng:</b>		<b>6/12</b>	

c) Kiến thức bổ trợ (ngoại khóa, không tính vào điểm trung bình tích lũy): 3 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Ngoại khóa	3	TT Quản lý ĐT CLC
<b>Cộng:</b>		<b>3</b>	

d) Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn: 6 tín chỉ, trong đó:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Khóa luận tốt nghiệp	6	Các khoa
Hoặc Báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn:			
2.	a) Báo cáo thực tập cuối khóa	2	Các khoa
	b) Kỹ năng thực hành pháp luật	2	Khoa Luật Dân sự
	c) Kỹ năng tranh tụng trong tố tụng hình sự	2	Khoa Luật Hình sự
<b>Cộng:</b>		<b>6</b>	

#### 4.3. Đối với ngành Luật, định hướng tăng cường tiếng Pháp: 121 tín chỉ.

4.3.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: 23 tín chỉ, trong đó:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Triết học Mác - Lênin	3	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	Khoa Khoa học cơ bản
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Khoa Khoa học cơ bản
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Khoa Khoa học cơ bản
5.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	Khoa Khoa học cơ bản
6.	Tin học đại cương	2	Trung tâm CNTT
7.	Tiếng Pháp pháp lý (4 học phần)	10	TT Quản lý ĐT CLC
8.	Giáo dục thể chất (học phần điều kiện)	3	Khoa Khoa học cơ bản
9.	Giáo dục quốc phòng và an ninh (học phần điều kiện)	11	Phòng Đào tạo
10.	Tiếng Pháp phổ thông (học phần điều kiện)	48	TT Quản lý ĐT CLC
<b>Cộng:</b>		<b>23</b>	

4.3.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 98 tín chỉ, trong đó:

a) Kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành: 9 tín chỉ, bao gồm:

(i) Học phần bắt buộc: 7 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Logic học	2	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Lý luận về nhà nước và pháp luật	3	Khoa Luật Hành chính
3.	Lịch sử nhà nước và pháp luật	2	Khoa Luật Hành chính
<b>Cộng:</b>		<b>7</b>	

(ii) Học phần tự chọn: chọn 2/6 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Xã hội học pháp luật	2	Khoa Khoa học cơ bản
3.	Tâm lý học đại cương	2	Khoa Khoa học cơ bản
<b>Cộng:</b>		<b>2/6</b>	

b) Kiến thức ngành: 80 tín chỉ, bao gồm:

(i) Học phần bắt buộc: 66 tín chỉ:

❖ Giảng bằng tiếng Việt: 51 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Luật Hiến pháp	3	Khoa Luật Hành chính
2.	Luật Hành chính	3	Khoa Luật Hành chính
3.	Luật Tổ tụng hành chính	2	Khoa Luật Hành chính
4.	Luật Hình sự phần chung	3	Khoa Luật Hình sự
5.	Luật Hình sự phần các tội phạm	2	Khoa Luật Hình sự
6.	Luật Tổ tụng hình sự	2	Khoa Luật Hình sự
7.	Những quy định chung về Luật dân sự, quyền sở hữu tài sản và quyền thừa kế	3	Khoa Luật Dân sự
8.	Pháp luật về hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng	3	Khoa Luật Dân sự
9.	Luật Tổ tụng dân sự	3	Khoa Luật Dân sự
10.	Luật Hôn nhân và Gia đình	2	Khoa Luật Dân sự
11.	Luật Lao động	3	Khoa Luật Dân sự
12.	Kỹ năng thực hành pháp luật	2	Khoa Luật Dân sự
13.	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	2	Khoa Luật Thương mại
14.	Pháp luật về thương mại hàng hóa và dịch vụ	2	Khoa Luật Thương mại
15.	Luật Cạnh tranh	2	Khoa Luật Thương mại
16.	Luật Thuế	2	Khoa Luật Thương mại
17.	Luật Ngân hàng	2	Khoa Luật Thương mại
18.	Luật Đất đai	2	Khoa Luật Thương mại
19.	Luật Môi trường	2	Khoa Luật Thương mại
20.	Công pháp quốc tế	3	Khoa Luật Quốc tế
21.	Luật thương mại quốc tế	3	Khoa Luật Quốc tế
<b>Cộng:</b>		<b>51</b>	

❖ Giảng bằng tiếng Pháp: 15 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Responsabilité délictuelle (Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng)	2	Khoa Luật Dân sự
2.	Droit de propriété intellectuelle (Luật Sở hữu trí tuệ)	2	Khoa Luật Dân sự
3.	Droit de l'Organisation Mondiale du Commerce (Luật Tổ chức thương mại thế giới)	2	Khoa Luật Quốc tế
4.	Contrat de Vente des marchandises internationaux (Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế)	2	Khoa Luật Quốc tế
5.	Droit international privé compare (Tur pháp quốc tế so sánh Việt Nam và Pháp)	2	Khoa Luật Quốc tế
6.	Droit international privé (Tur pháp quốc tế)	3	Khoa Luật Quốc tế
7.	Introduction au système de droit Romano - germanique et au droit français (Tổng quan về hệ thống pháp luật châu Âu lục địa và pháp luật của Pháp)	2	TT Quản lý ĐT CLC
<b>Cộng:</b>		<b>15</b>	

(ii) Học phần tự chọn: 14 tín chỉ:

❖ Giảng bằng tiếng Việt: chọn 8/26 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Kỹ năng lập luận pháp lý	2	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Quản trị hành chính văn phòng	2	Khoa Quản trị
3.	Tội phạm học	2	Khoa Luật Hình sự
4.	Luật Thi hành án dân sự	2	Khoa Luật Dân sự
5.	Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước	2	Khoa Luật Dân sự
6.	Luật Chứng khoán	2	Khoa Luật Thương mại
7.	Luật Kinh doanh bất động sản	2	Khoa Luật Thương mại
8.	Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính	2	Khoa Luật Hành chính
9.	Luật Biên	2	Khoa Luật Quốc tế
10.	Hợp đồng li-xăng và chuyển giao công nghệ quốc tế	2	Khoa Luật Quốc tế
11.	Pháp luật thương mại ASEAN	2	Khoa Luật Quốc tế
12.	Luật quốc tế về sở hữu trí tuệ	2	Khoa Luật Quốc tế
13.	Pháp luật về trọng tài thương mại quốc tế	2	Khoa Luật Quốc tế
<b>Cộng:</b>		<b>8/26</b>	

❖ Giảng bằng tiếng Pháp: chọn 6/8 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Droit de l'arbitrage Vietnamien (Trọng tài thương mại Việt Nam)	2	Khoa Luật Quốc tế
2.	Coutume du commerce international (Tập quán thương mại quốc tế)	2	Khoa Luật Quốc tế
3.	Droit francais de la famille et de l'enfant (Luật Hôn nhân gia đình và trẻ em của Pháp)	2	TT Quản lý ĐT CLC
4.	Droit francais des contrats (Luật Hợp đồng của Pháp)	2	TT Quản lý ĐT CLC
<b>Cộng:</b>		<b>6/8</b>	

c) Kiến thức bổ trợ (ngoại khóa, không tính vào điểm trung bình tích lũy): 3 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Ngoại khóa	3	TT Quản lý ĐT CLC
<b>Cộng:</b>		<b>3</b>	

d) Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn: 6 tín chỉ, trong đó:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Khóa luận tốt nghiệp	6	Các khoa
Hoặc Báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn:			
2.	a) Báo cáo thực tập cuối khóa	2	Các khoa
	b) Kỹ năng làm việc của luật sư nội bộ trong doanh nghiệp	2	Khoa Luật Thương mại
	c) Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng thương mại quốc tế	2	Khoa Luật Quốc tế
<b>Cộng:</b>		<b>6</b>	

#### 4.4. Đối với ngành Luật, định hướng tăng cường tiếng Nhật: 121 tín chỉ.

##### 4.4.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: 23 tín chỉ, trong đó:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Triết học Mác - Lênin	3	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	Khoa Khoa học cơ bản
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Khoa Khoa học cơ bản
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Khoa Khoa học cơ bản
5.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	Khoa Khoa học cơ bản
6.	Tin học đại cương	2	Trung tâm CNTT
7.	Tiếng Nhật ứng dụng (5 học phần)	10	Khoa Ngoại ngữ p/lý
8.	Giáo dục thể chất (học phần điều kiện)	3	Khoa Khoa học cơ bản
9.	Giáo dục quốc phòng và an ninh (học phần điều kiện)	11	Phòng Đào tạo
10.	Tiếng Nhật phổ thông (học phần điều kiện; kiến thức cơ bản: 16 học phần, nâng cao: 8 học phần)	50	Khoa Ngoại ngữ p/lý
<b>Cộng:</b>		<b>23</b>	

##### 4.4.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 98 tín chỉ, trong đó:

###### a) Kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành: 21 tín chỉ, bao gồm:

###### (i) Học phần bắt buộc: 19 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Logic học	2	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Lý luận về nhà nước và pháp luật	3	Khoa Luật Hành chính
3.	Lịch sử nhà nước và pháp luật	2	Khoa Luật Hành chính
4.	法学日本語 I (Tiếng Nhật pháp lý 1)	3	Khoa Ngoại ngữ p/lý
5.	法学日本語 II (Tiếng Nhật pháp lý 2)	3	Khoa Ngoại ngữ p/lý
6.	法学日本語 III (Tiếng Nhật pháp lý 3)	3	Khoa Ngoại ngữ p/lý
7.	法学日本語 IV (Tiếng Nhật pháp lý 4)	3	Khoa Ngoại ngữ p/lý
<b>Cộng:</b>		<b>19</b>	

###### (ii) Học phần tự chọn: chọn 2/6 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Xã hội học pháp luật	2	Khoa Khoa học cơ bản
3.	Tâm lý học đại cương	2	Khoa Khoa học cơ bản
<b>Cộng:</b>		<b>2/6</b>	

###### b) Kiến thức ngành: 68 tín chỉ, bao gồm:

###### (i) Học phần bắt buộc: 62 tín chỉ:

###### ❖ Giảng bằng tiếng Việt: 56 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Luật Hiến pháp	3	Khoa Luật Hành chính
2.	Luật Hành chính	3	Khoa Luật Hành chính
3.	Luật Tổ tụng hành chính	2	Khoa Luật Hành chính
4.	Luật Hình sự phần chung	3	Khoa Luật Hình sự
5.	Luật Hình sự phần các tội phạm	2	Khoa Luật Hình sự
6.	Luật Tổ tụng hình sự	2	Khoa Luật Hình sự

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
7.	Những quy định chung về Luật dân sự, quyền sở hữu tài sản và quyền thừa kế	3	Khoa Luật Dân sự
8.	Pháp luật về hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng	3	Khoa Luật Dân sự
9.	Luật Sở hữu trí tuệ	2	Khoa Luật Dân sự
10.	Luật Tố tụng dân sự	3	Khoa Luật Dân sự
11.	Luật Hôn nhân và Gia đình	2	Khoa Luật Dân sự
12.	Luật Lao động	3	Khoa Luật Dân sự
13.	Kỹ năng thực hành pháp luật	2	Khoa Luật Dân sự
14.	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	2	Khoa Luật Thương mại
15.	Pháp luật về thương mại hàng hóa và dịch vụ	2	Khoa Luật Thương mại
16.	Luật Cạnh tranh	2	Khoa Luật Thương mại
17.	Luật Thuế	2	Khoa Luật Thương mại
18.	Luật Ngân hàng	2	Khoa Luật Thương mại
19.	Luật Đất đai	2	Khoa Luật Thương mại
20.	Luật Môi trường	2	Khoa Luật Thương mại
21.	Công pháp quốc tế	3	Khoa Luật Quốc tế
22.	Tư pháp quốc tế	3	Khoa Luật Quốc tế
23.	Luật thương mại quốc tế	3	Khoa Luật Quốc tế
<b>Cộng:</b>		<b>56</b>	

❖ Giảng bằng tiếng Nhật: 6 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	日本法システム入門 (Tổng quan về hệ thống pháp luật Nhật Bản)	2	Khoa Ngoại ngữ p/ly
2.	日本国憲法と立法過程入門 (Nhập môn Hiến pháp và quy trình ban hành văn bản luật ở Nhật Bản)	2	Khoa Ngoại ngữ p/ly
3.	不法行為法 事務管理法 不当利得法入門 (Nhập môn pháp luật về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, lợi ích bất chính và quản lý sự vụ)	2	Khoa Ngoại ngữ p/ly
<b>Cộng:</b>		<b>6</b>	

(ii) Học phần tự chọn (giảng bằng tiếng Việt): chọn 6/12 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Kỹ năng lập luận pháp lý	2	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Quản trị hành chính văn phòng	2	Khoa Quản trị
3.	Kỹ năng soạn thảo văn bản	2	Khoa Luật Hành chính
4.	Tội phạm học	2	Khoa Luật Hình sự
5.	Luật Kinh doanh bất động sản	2	Khoa Luật Thương mại
6.	Luật biển	2	Khoa Luật Quốc tế
<b>Cộng:</b>		<b>6/12</b>	

c) Kiến thức bổ trợ (ngoại khóa, không tính vào điểm trung bình tích lũy): 3 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Ngoại khóa	3	TT Quản lý ĐT CLC
<b>Cộng:</b>		<b>3</b>	

d) Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn: 6 tín chỉ, trong đó:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Khóa luận tốt nghiệp	6	Các khoa
2.	Hoặc Báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn:		
	a) Báo cáo thực tập cuối khóa	2	Các khoa
	b) Kỹ năng làm việc của luật sư nội bộ trong doanh nghiệp	2	Khoa Luật Thương mại
	c) Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng thương mại quốc tế	2	Khoa Luật Quốc tế
	<b>Cộng:</b>	<b>6</b>	

## 5. Phương pháp và hình thức đánh giá học phần; đánh giá kết quả học tập

### 5.1. Phương pháp đánh giá học phần

a) Việc đánh giá kết quả học tập đối với từng học phần được căn cứ vào đánh giá quá trình (hay còn gọi là điểm thành phần thứ 1/ điểm bộ phận) và đánh giá tổng kết (hay còn gọi là điểm thành phần thứ 2/ điểm thi kết thúc học phần), đảm bảo đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chuẩn đầu ra của học phần theo quy định của Khung trình độ quốc gia Việt Nam và được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần;

b) Việc đánh giá quá trình học tập được giảng viên phụ trách lớp học phần thực hiện bằng một hoặc một số phương pháp sau: tổ chức kiểm tra tại lớp, làm bài tập nhóm, thuyết trình, thảo luận, báo cáo thu hoạch, đánh giá chuyên cần, thái độ tham gia học tập. Việc lựa chọn một hoặc một số phương pháp này để đánh giá do giảng viên quyết định và được quy định trong đề cương chi tiết học phần;

c) Việc đánh giá tổng kết được Trường tổ chức vào cuối mỗi học kỳ hoặc sau khi học xong học phần để giảng viên đánh giá. Phương pháp này là bắt buộc đối với những học phần có tính điểm trung bình học kỳ, năm học, tích lũy toàn khóa học.

### 5.2. Hình thức đánh giá học phần, thang điểm đánh giá và xếp loại học phần

a) Hình thức đánh giá học phần: đối với học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết, thảo luận và thực hành thì việc đánh giá học phần được tính dựa vào 2 (hai) điểm thành phần sau đây:

- Điểm thành phần thứ 1: do giảng viên phụ trách lớp học phần đánh giá thông qua hình thức ra đề kiểm tra, tổ chức kiểm tra và chấm điểm. Điểm thành phần thứ 1 có trọng số bằng 50% điểm đánh giá học phần;

- Điểm thành phần thứ 2: do Trường tổ chức cho giảng viên đánh giá thông qua hình thức thi viết trên giấy (trắc nghiệm hoặc tự luận), thi trên máy tính (trắc nghiệm hoặc tự luận), vấn đáp, viết báo cáo thu hoạch, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Điểm thành phần thứ 2 có trọng số bằng 50% điểm đánh giá học phần.

b) Thang điểm đánh giá và xếp loại học phần

- Điểm thành phần thứ 1 và điểm thành phần thứ 2 được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), nếu có điểm lẻ thì được làm tròn đến 0,5 (không thấy năm);

- Điểm đánh giá học phần là tổng điểm của điểm thành phần thứ 1 và điểm thành phần thứ 2 nhân với trọng số tương ứng theo quy định tại mục 5.2.a nêu trên;



- Điểm đánh giá học phần được quy tròn đến 0,5 (*không phải năm*) và được xếp loại như sau:

(i) Loại đạt:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại học phần	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	9,5 và 10,0	Xuất sắc	A
2.	8,5 và 9,0	Giỏi	B <sup>+</sup>
3.	7,5 và 8,0	Khá	B
4.	6,5 và 7,0	Trung bình khá	C <sup>+</sup>
5.	5,5 và 6,0	Trung bình	C
6.	5,0	Trung bình yếu	D <sup>+</sup>
7.	4,0 và 4,5	Yếu	D

(ii) Loại đạt không phân mức: áp dụng cho các học phần điều kiện, chi yêu cầu đạt và không tính vào điểm trung bình học kỳ, năm học, tích lũy toàn khóa học:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại học phần	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	Từ 5,0 trở lên	Đạt	P
2.	Dưới 5,0	Kém	F

(iii) Loại không đạt:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại học phần	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	Dưới 4,0	Kém	F

### 5.3. Đánh giá kết quả học tập

a) Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ, từng năm học dựa vào kết quả của các học phần mà sinh viên đã đăng ký học trong học kỳ, năm học;

b) Mức điểm chữ của từng học phần đã được xếp loại nêu trên sẽ được quy đổi qua điểm số theo thang điểm 4 (*từ 0 đến 4*) để đánh giá kết quả học tập, như sau:

Stt	Mức điểm chữ	Quy đổi sang điểm số	Ghi chú
1.	A	4,0	
2.	B <sup>+</sup>	3,5	
3.	B	3,0	
4.	C <sup>+</sup>	2,5	
5.	C	2,0	
6.	D <sup>+</sup>	1,5	
7.	D	1,0	
8.	F	0,0	

c) Đánh giá kết quả học tập của sinh viên trong một học kỳ (*điểm trung bình học kỳ*), trong một năm học (*điểm trung bình năm học*) hoặc tính từ đầu khóa học (*điểm trung bình tích lũy*), tính theo điểm học phần (*đã được quy đổi sang thang điểm 4*) và trọng số là số tín chỉ của học phần đó;

d) Điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học và điểm trung bình tích lũy của sinh viên được xếp loại về học lực như sau:

(i) Từ 3,6 đến 4,0: xuất sắc;

- (ii) Từ 3,2 đến cận 3,6: giỏi;
- (iii) Từ 2,5 đến cận 3,2: khá;
- (iv) Từ 2,0 đến cận 2,5: trung bình;
- (v) Từ 1,0 đến cận 2,0: yếu;
- (vi) Dưới 1,0: kém.

## 6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Luật

Sau khi tích lũy đủ và đạt khối lượng học tập (tín chỉ) theo quy định của chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học hình thức chính quy ngành Luật (*gồm các định hướng: Luật Thương mại - Luật Dân sự - Luật Quốc tế; Luật Hành chính - Tư pháp; tăng cường tiếng Pháp và tăng cường Tiếng Nhật*), sinh viên sẽ đạt được chuẩn đầu ra (Program Learning Outcomes - viết tắt là **PLO**) về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ/trách nhiệm như sau:

### 6.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức (6):

**PLO1.** Có kiến thức tổng hợp về khoa học xã hội, khoa học chính trị để tiếp thu kiến thức về khoa học pháp lý;

**PLO2.** Có kiến thức chuyên môn nền tảng và kiến thức nâng cao về các lĩnh vực của khoa học pháp lý Việt Nam;

**PLO3.** Có kiến thức chuyên sâu về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực chuyên môn, hoạt động pháp lý cụ thể;

**PLO4.** Có kiến thức vững vàng về quản lý, quản trị hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực pháp luật.

Ngoài ra, đối với từng định hướng, sinh viên còn đạt được:

a) *Luật, tăng cường tiếng Anh, định hướng Luật Thương mại - Luật Dân sự - Luật Quốc tế:*

**PLO5.** Có kiến thức chuyên môn để nghiên cứu, so sánh, phân tích, đánh giá các vấn đề pháp lý cơ bản trong lĩnh vực pháp luật dân sự và kinh doanh thương mại của Việt Nam và của các hệ thống pháp luật điển hình trên thế giới (tập trung vào các quốc gia thuộc hệ thống thông luật);

**PLO6.** Có trình độ tiếng Anh theo chương trình TOEIC quốc tế (*hoặc chương trình TOEFL, IELTS tương đương; hoặc chương trình quốc tế khác tương đương*) tương đương bậc 4/6 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin thành thạo về chương trình tin học văn phòng theo chuẩn quốc tế của Microsoft (*có chứng chỉ MOS - Microsoft Office Specialist, có giá trị trên toàn cầu; Chứng chỉ này tương đương chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao, theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông*).

b) *Luật, tăng cường tiếng Anh, định hướng Luật Hành chính - Tư pháp:*

**PLO5.** Có kiến thức chuyên môn để nghiên cứu, so sánh, phân tích, đánh giá các vấn đề pháp lý cơ bản trong pháp luật hành chính, tư pháp và hỗ trợ tư pháp của Việt Nam và của các hệ thống pháp luật điển hình trên thế giới (tập trung vào các quốc gia thuộc hệ thống pháp luật châu Âu lục địa);

**PLO6.** Có trình độ tiếng Anh theo chương trình TOEIC quốc tế (*hoặc chương trình TOEFL, IELTS tương đương; hoặc chương trình quốc tế khác tương đương*) tương

đương bậc 4/6 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin thành thạo về chương trình tin học văn phòng theo chuẩn quốc tế của Microsoft (có chứng chỉ MOS - Microsoft Office Specialist, có giá trị trên toàn cầu; Chứng chỉ này tương đương chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao, theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông).

c) Luật, định hướng tăng cường tiếng Pháp:

**PLO5.** Có kiến thức chuyên môn để nghiên cứu, so sánh, đối chiếu, phân tích, đánh giá các vấn đề pháp lý cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam và hệ thống pháp luật châu Âu lục địa, điển hình là Cộng hòa Pháp (tập trung vào lĩnh vực pháp luật dân sự - thương mại - quốc tế);

**PLO6.** Có trình độ tiếng Pháp theo chương trình DELF đạt bậc trung cấp (hoặc TCF đạt điểm từ 300 trở lên/ kỹ năng; hoặc tương đương) của Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm quốc tế (Centre International d'Etudes Pedagogiques - CIEP); có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin thành thạo về chương trình tin học văn phòng theo chuẩn quốc tế của Microsoft (có chứng chỉ MOS - Microsoft Office Specialist, có giá trị trên toàn cầu; Chứng chỉ này tương đương chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao, theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông).

d) Luật, định hướng tăng cường tiếng Nhật:

**PLO5.** Có kiến thức chuyên môn để nghiên cứu, so sánh, đối chiếu, phân tích, đánh giá các vấn đề pháp lý cơ bản trong hệ thống pháp luật của Việt Nam và của Nhật bản;

**PLO6.** Có trình độ tiếng Nhật theo chương trình JLPT đạt bậc trung cấp của Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation - JF), trong kỳ thi năng lực tiếng Nhật; có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin thành thạo về chương trình tin học văn phòng theo chuẩn quốc tế của Microsoft (có chứng chỉ MOS - Microsoft Office Specialist, có giá trị trên toàn cầu; Chứng chỉ này tương đương chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao, theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông).

**6.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng (5):**

**PLO7.** Có năng lực nghiên cứu, lập luận, phân tích và vận dụng các quy định của pháp luật Việt Nam để giải quyết những vấn đề cơ bản về chuyên môn, nghiệp vụ;

**PLO8.** Có kỹ năng tư duy, nhận diện đúng, tóm tắt được vấn đề pháp lý; có kỹ năng phân biện và đưa ra giải pháp giải quyết đối với các vấn đề chuyên môn thuộc lĩnh vực pháp luật trong các môi trường làm việc khác nhau;

**PLO9.** Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình; kỹ năng làm việc độc lập và kỹ năng làm việc nhóm;

**PLO10.** Có khả năng tự tạo việc làm cho mình và cho người khác;

**PLO11.** Có khả năng tự học, cập nhật kiến thức mới.

**6.3. Chuẩn đầu ra về thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm (4):**

**PLO12.** Có ý thức thượng tôn và chấp hành pháp luật; tôn trọng và có ý thức bảo vệ công lý, tham gia phục vụ lợi ích của cộng đồng và xã hội;

**PLO13.** Có ý thức giữ gìn đạo đức tốt và chịu trách nhiệm cá nhân đối với hoạt động nghề nghiệp; có tác phong làm việc nghiêm túc và có ý thức kỷ luật tốt;

**PLO14.** Có đủ sức khỏe để làm việc; có khả năng tư duy độc lập; có tinh thần sẵn sàng thích nghi, đối diện thách thức, chịu áp lực trong các môi trường làm việc khác nhau, đa văn hóa;

**PLO15.** Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm; có năng lực đưa ra kết luận và bảo vệ quan điểm cá nhân khi giải quyết các tình huống pháp lý cụ thể liên quan đến hoạt động nghề nghiệp; có tinh thần chủ động tham gia thị trường lao động trong nước và quốc tế.

## **7. Hướng dẫn thực hiện chương trình (các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo để đảm bảo chất lượng đào tạo)**

**7.1.** Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học hình thức chính quy ngành Luật được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, với kiểu chương trình đào tạo là đơn ngành; đảm bảo tuân thủ đúng các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo.

**7.2.** Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng kết hợp lý thuyết với thảo luận và thực hành, theo tỷ lệ như sau:

- Các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương (23 tín chỉ): 18,7%;
- Các học phần thuộc kiến thức cơ sở của nhóm ngành (9 tín chỉ): 7,32%;
- Các học phần thuộc kiến thức ngành (82 tín chỉ): 66,67%;
- Kiến thức bổ trợ (ngoại khóa, 3 tín chỉ): 2,43%;
- Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi một số học phần chuyên môn (6 tín chỉ): 4,88%.

### **7.3. Điều kiện thực hiện chương trình đào tạo:**

- Về đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ:
  - + Giảng viên tham gia giảng dạy phải đạt từ trình độ thạc sỹ trở lên; riêng đối với các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh và Tin học đại cương đạt từ trình độ cử nhân đại học trở lên;
  - + Giảng viên tham gia giảng dạy lý thuyết phải có kinh nghiệm giảng dạy ít nhất từ 2,0 năm, đã qua lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và yêu nghề;
  - + Ngoài giảng viên cơ hữu, định kỳ Trường mời giảng viên thỉnh giảng là các chuyên gia trong lĩnh vực pháp luật; các luật sư, công chứng viên, chấp hành viên, đấu giá viên, .v.v... có kinh nghiệm trong việc xử lý các công việc chuyên môn có liên quan cũng như có kinh nghiệm trong việc giải quyết các tranh chấp thương mại, dân sự, hình sự, hành chính, quốc tế; các chuyên gia là nhà quản lý có kinh nghiệm hiện đang công tác tại Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Công an, Sở Tư pháp, Viện Nghiên cứu và Quản lý kinh tế, .v.v... về báo cáo chuyên đề;
  - + Trường phải thực hiện việc liên kết với một số Công ty luật, Văn phòng luật sư có uy tín để bố trí giảng viên và sinh viên đến thực tập, tham quan, khảo sát; đồng thời, Trường cũng phải thường xuyên tăng cường quan hệ hợp tác với các cơ sở đào tạo nước ngoài, chuyên gia nước ngoài nhằm đảm bảo tính quốc tế của chương trình đào tạo.
- Về cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu:
  - + Trường đảm bảo có đủ phòng học, phòng thực hành đạt tiêu chuẩn về phòng học lý thuyết, thảo luận, phòng thực hành tin học; các thiết bị, dụng cụ dành cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học phải được Trường trang bị kịp thời;

+ Trung tâm Thông tin - Thư viện có đầy đủ sách, báo, tạp chí, giáo trình, đề cương bài giảng .v.v... để giảng viên và sinh viên thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu, cập nhật kiến thức.

- Về phương pháp giảng dạy: áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực, lấy người học làm trung tâm và là chủ thể của quá trình đào tạo. Giờ học thảo luận (*trừ giờ thực hành đối với môn Tin học đại cương*) có thể áp dụng các hình thức: thảo luận nhóm, khảo sát thực tế và viết báo cáo; nghe báo cáo chuyên đề từ các chuyên gia trong lĩnh vực thương mại, dân sự, quốc tế, quản lý kinh tế, cơ quan tư pháp, cơ quan hỗ trợ tư pháp và cơ quan hành chính; làm bài tập và viết tiểu luận khi kết thúc học phần.

- Về người học: phải có tư duy pháp lý, yêu nghề; và tích cực phát huy tính chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập, tự nghiên cứu.

- Khi tổ chức thực hiện chương trình đào tạo: yêu cầu đảm bảo tính lôgic, tiên quyết giữa các học phần cũng như của mỗi thành phần của chương trình đào tạo;

- Thực hiện việc kiểm định chất lượng chương trình đào tạo này theo đúng chu kỳ kiểm định và tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo./.

KT. HIỆU TRƯỞNG  
HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC  
LUẬT  
TP. HỒ CHÍ MINH  
Bùi Xuân Hải

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2023

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH LUẬT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **209/QĐ-ĐHL** ngày 20 tháng 3 năm 2023  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh)

Trình độ giáo dục, đào tạo	: Đại học;
Lĩnh vực giáo dục, đào tạo	: Pháp luật;
Nhóm ngành giáo dục, đào tạo	: Luật;
Ngành và mã số ngành đào tạo	: Luật; mã ngành: 7380101;
Tên chương trình đào tạo	: Chương trình đào tạo chất lượng cao, được giảng dạy bằng tiếng Anh;
Hình thức đào tạo	: Chính quy.

**1. Mục tiêu đào tạo**

**1.1. Mục tiêu tổng quát**

Chương trình đào tạo chất lượng cao được giảng dạy bằng tiếng Anh, trình độ đại học ngành Luật của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh có mục tiêu hướng đến đào tạo đội ngũ cử nhân luật:

(i) Có phẩm chất chính trị, có ý thức phục vụ nhân dân, có đạo đức, tri thức nghề nghiệp vững vàng;

(ii) Nắm vững kiến thức chung về pháp luật Việt Nam và am hiểu thêm nhiều lĩnh vực pháp luật của các nước có hệ thống pháp luật phát triển và có quan hệ kinh tế gần gũi với Việt Nam như Anh, Mỹ, Pháp,...;

(iii) Có kỹ năng vận dụng kiến thức về pháp luật và sử dụng thành thạo tiếng Anh; có khả năng tư duy độc lập, kỹ năng vận dụng pháp luật vào thực tiễn, giải quyết nhanh chóng và hiệu quả công việc với tư duy logic và sáng tạo; thích ứng nhanh với môi trường công việc trong nước và quốc tế luôn có nhiều biến động;

(iv) Có trình độ tiếng Anh và tin học tốt nhằm đáp tốt nhất nhu cầu nguồn nhân lực cán bộ pháp luật chất lượng cao cho hội nhập quốc tế sâu rộng của Việt Nam cũng như từng bước tham gia thị trường lao động toàn cầu, góp phần xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, đáp ứng yêu cầu xây dựng đất nước trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

**1.2. Mục tiêu cụ thể**

Chương trình đào tạo chất lượng cao được giảng dạy bằng tiếng Anh, trình độ đại học ngành Luật sẽ trang bị cho người học với các mục tiêu cụ thể (Program Objective - viết tắt là **PO**) như sau:

**PO1** (kiến thức). Có kiến thức chuyên môn vững vàng và nâng cao về hệ thống pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế để phân tích và giải quyết những vấn đề pháp lý có yếu tố nước ngoài cũng như các vấn đề pháp lý trong quan hệ quốc tế, đặc biệt liên quan tới lĩnh vực pháp luật dân sự, thương mại, quốc tế; có trình độ tiếng Anh tốt để tiếp tục học tập, nghiên cứu, thực hành pháp luật ở trình độ cao hơn, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế;



**PO2** (kiến thức). Có khả năng nhận thức, phân tích, đánh giá, phòng ngừa rủi ro và giải quyết đúng các vấn đề pháp lý bằng ngôn ngữ tiếng Anh;

**PO3** (kỹ năng). Có kỹ năng thuyết trình và kỹ năng đàm phán nhằm đáp ứng những yêu cầu khác nhau của thực tiễn thực hành pháp luật cũng như nghiên cứu và học tập suốt đời;

**PO4** (kỹ năng). Có kỹ năng tư duy phản biện và sự chuyên nghiệp khi làm việc độc lập và làm việc nhóm; có kỹ năng vận dụng thành thạo các công nghệ, công cụ kỹ thuật phổ biến của luật sư quốc tế trong việc tổ chức và triển khai công việc;

**PO5** (thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm). Có khả năng tư duy độc lập; có đủ sức khỏe, có thái độ tích cực, cầu thị và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp đáp ứng được yêu cầu công việc;

**PO6** (thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm). Có tinh thần thượng tôn pháp luật; có ý thức phục vụ cộng đồng.

## **2. Chuẩn đầu vào của ngành đào tạo, chương trình đào tạo**

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy chế tuyển sinh và Đề án tuyển sinh trình độ đại học của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh. Theo đó, người học phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

### a) Điều kiện chung:

(i) Đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

(ii) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

(iii) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;

(iv) Thực hiện đúng, đủ, hết quy trình đăng ký xét tuyển trong thời hạn quy định;

(v) Có kết quả xét tuyển phù hợp với chỉ tiêu theo từng tổ hợp đã được Nhà trường công bố;

(vi) Thực hiện việc xác nhận nhập học và làm thủ tục nhập học trong thời hạn quy định;

(vii) Đối với thí sinh là người nước ngoài, căn cứ quy định về điều kiện “xét tuyển thẳng” của Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy chế tuyển sinh và Đề án tuyển sinh của Nhà trường tại thời điểm xét tuyển và đề nghị của Hội đồng tuyển sinh, Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho thí sinh trúng tuyển vào chương trình đào tạo chuẩn ngành Luật.

b) Điều kiện riêng: để được vào học lớp chất lượng cao được giảng dạy bằng tiếng Anh ngành Luật, sinh viên phải:

(i) Có đơn tự nguyện đăng ký học;

(ii) Có chứng chỉ tiếng Anh:

- IELTS đạt điểm từ 5,5 (hoặc có chứng chỉ tiếng Anh theo chuẩn quốc tế tương đương) trở lên: áp dụng đối với thí sinh là người Việt Nam và thí sinh là người nước ngoài đến từ các nước không nói tiếng Anh;

- Riêng đối với thí sinh (gồm người Việt Nam và người nước ngoài) đã học và tốt nghiệp từ chương trình THPT trở lên mà ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học

là bằng tiếng Anh; và thí sinh là người nước ngoài đến từ các nước nói tiếng Anh thì được Nhà trường xét đạt điều kiện đầu vào trình độ tiếng Anh.

(iii) Trong quá trình theo học chương trình đào tạo chất lượng cao, sinh viên không đáp ứng về năng lực chuyên môn hoặc không đủ điều kiện về tài chính để theo học sẽ được chuyển về học tại lớp thuộc chương trình đào tạo chuẩn (*là lớp mà sinh viên đã trúng tuyển khi nhập học*). Những học phần đã tích lũy đạt tại chương trình đào tạo chất lượng cao sẽ được bảo lưu khi về học tại chương trình đào tạo chuẩn.

### 3. Khối lượng học tập và thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa

**3.1.** Tổng khối lượng học tập của Chương trình đào tạo chất lượng cao được giảng dạy bằng tiếng Anh, trình độ đại học ngành Luật là **123 tín chỉ** (*trong đó có 20 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và 103 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp*), cộng với 3 tín chỉ Giáo dục thể chất và 11 tín chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh theo quy định hiện hành;

**3.2.** Thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa: Chương trình đào tạo chất lượng cao được giảng dạy bằng tiếng Anh, trình độ đại học ngành Luật có thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa là 4 (bốn) năm và được triển khai trong 8 (tám) học kỳ.

**3.3.** Khối lượng học tập theo từng khối kiến thức như sau:

Stt	Khối lượng học tập	Số tín chỉ
1.	<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b> ( <i>không bao gồm 3 tín chỉ của học phần Giáo dục thể chất và 11 tín chỉ của học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh</i> )	<b>20</b>
2.	<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>103</b>
	a) Kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành	16
	b) Kiến thức ngành	79
	- Học phần bắt buộc	59
	- Học phần tự chọn	20/36
	c) Kiến thức bổ trợ (ngoại khóa, không tính vào điểm trung bình tích lũy)	3
	d) Tiểu luận tốt nghiệp cuối khóa (Minor thesis)	5
	<b>Cộng:</b>	<b>123</b>

### 4. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo chất lượng cao được giảng dạy bằng tiếng Anh, trình độ đại học ngành Luật

**4.1.** Khối kiến thức giáo dục đại cương: **20 tín chỉ**, trong đó:

a) Đối với sinh viên Việt Nam: **20 tín chỉ** (*giảng bằng tiếng Việt; riêng đối với học phần Legal English 1 được giảng bằng tiếng Anh*), bao gồm:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Triết học Mác - Lênin ( <i>Marxist-Leninist philosophy</i> )	3	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin ( <i>Marxist-Leninist Political Economy</i> )	2	Khoa Khoa học cơ bản
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học ( <i>Scientific socialism</i> )	2	Khoa Khoa học cơ bản
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh ( <i>Ho Chi Minh's Ideology</i> )	2	Khoa Khoa học cơ bản
5.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam ( <i>History of the Vietnamese Communist Party</i> )	2	Khoa Khoa học cơ bản
6.	Tin học đại cương ( <i>Information Technology</i> )	2	Trung tâm CNTT
7.	Legal English 1 ( <i>Tiếng Anh pháp lý HPI</i> )	3	Khoa Ngoại ngữ p/lý



Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
8.	Tiếng Anh theo chuẩn IELTS quốc tế ( <i>English IELTS</i> ): khi ra trường sinh viên đạt 6,5 điểm IELTS	4	Phòng Đào tạo
9.	Giáo dục thể chất ( <i>Physical Education</i> )	3	Khoa Khoa học cơ bản
10.	Giáo dục quốc phòng và an ninh ( <i>National Defense and Security Education</i> )	11	Phòng Đào tạo
<b>Cộng:</b>		<b>20</b>	

a) Đối với sinh viên nước ngoài: **20** tín chỉ (giảng bằng tiếng Anh; riêng đối với học phần “Vietnamese” được giảng bằng tiếng Việt), bao gồm:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Vietnamese ( <i>Tiếng Việt</i> )	14	Phòng Đào tạo (Phối hợp với Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn)
2.	Overview of Vietnamese History ( <i>Tổng quan về lịch sử Việt Nam</i> )	2	Khoa Luật Hành chính
3.	Overview of Vietnamese State Mechanism ( <i>Tổng quan về Bộ máy Nhà nước Việt Nam</i> )	2	Khoa Luật Hành chính
4.	Introduction to Vietnamese Legal System ( <i>Giới thiệu hệ thống pháp luật Việt Nam</i> )	2	Khoa Luật Hành chính
5.	Giáo dục thể chất ( <i>Physical Education</i> )	3	Khoa Khoa học cơ bản
6.	Giáo dục quốc phòng và an ninh ( <i>National Defense and Security Education</i> )	11	Miễn học và thi (theo Thông tư 18/2015/TTLT-BGDĐT-BLĐT BXH)
<b>Cộng:</b>		<b>20</b>	

**4.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 103 tín chỉ, trong đó:**

a) Kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành: 16 tín chỉ (giảng bằng tiếng Anh), bao gồm:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	History of State and Law ( <i>Lịch sử nhà nước và pháp luật</i> )	2	Khoa Luật Hành chính
2.	Theory of State and Law ( <i>Lý luận về nhà nước và pháp luật</i> )	3	Khoa Luật Hành chính
3.	Legal Reasoning and Legal Methodology ( <i>Lập luận pháp lý và Phương pháp nghiên cứu</i> )	2	Khoa Luật Hình sự
4.	Foundations of Law and Legal theory ( <i>Cơ sở của pháp luật và Học thuyết pháp lý</i> )	2	Khoa Luật Quốc tế
5.	Comparative Law ( <i>Luật học so sánh</i> )	2	Khoa Luật Quốc tế
6.	Legal English 2 ( <i>Tiếng Anh pháp lý HP2</i> )	3	Khoa Ngoại ngữ p/lý
7.	Human resources management ( <i>Quản trị nguồn nhân lực</i> )	2	Khoa Quản trị
<b>Cộng:</b>		<b>16</b>	

b) Kiến thức ngành: 79 tín chỉ (giảng bằng tiếng Anh), bao gồm:

(i) Học phần bắt buộc: 59 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Constitutional Law ( <i>Luật Hiến pháp</i> )	3	Khoa Luật Hành chính
2.	Administrative Law ( <i>Luật Hành chính</i> )	3	Khoa Luật Hành chính

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
3.	Civil Law ( <i>Luật Dân sự</i> )	3	Khoa Luật Dân sự
4.	Civil Procedure Law ( <i>Luật Tố tụng dân sự</i> )	2	Khoa Luật Dân sự
5.	Intellectual Property Law ( <i>Luật Sở hữu trí tuệ</i> )	2	Khoa Luật Dân sự
6.	Labor Law ( <i>Luật Lao động</i> )	3	Khoa Luật Dân sự
7.	Criminal Law ( <i>Luật Hình sự</i> )	3	Khoa Luật Hình sự
8.	Criminal Procedure Law ( <i>Luật Tố tụng hình sự</i> )	2	Khoa Luật Hình sự
9.	Law on Business Organizations ( <i>Pháp luật về chủ thể kinh doanh</i> )	3	Khoa Luật Thương mại
10.	Commercial Law ( <i>Luật Thương mại</i> )	3	Khoa Luật Thương mại
11.	Alternative Dispute Resolution ( <i>Pháp luật về giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án</i> )	2	Khoa Luật Thương mại
12.	Banking Law ( <i>Luật Ngân hàng</i> )	2	Khoa Luật Thương mại
13.	Environmental Law ( <i>Luật Môi trường</i> )	2	Khoa Luật Thương mại
14.	Contract Law ( <i>Luật Hợp đồng</i> )	3	Khoa Luật Thương mại
15.	Investment Law ( <i>Luật Đầu tư</i> )	3	Khoa Luật Thương mại
16.	Competition Law ( <i>Luật Cạnh tranh</i> )	3	Khoa Luật Thương mại
17.	Securities Law ( <i>Luật Chứng khoán</i> )	3	Khoa Luật Thương mại
18.	Public International Law ( <i>Công pháp quốc tế</i> )	3	Khoa Luật Quốc tế
19.	Private International Law ( <i>Tư pháp quốc tế</i> )	3	Khoa Luật Quốc tế
20.	WTO Law ( <i>Luật WTO</i> )	3	Khoa Luật Quốc tế
21.	International Business Law ( <i>Luật kinh doanh quốc tế</i> )	3	Khoa Luật Quốc tế
22.	International Investment Law ( <i>Pháp luật về đầu tư quốc tế</i> )	2	Khoa Luật Quốc tế
	<b>Cộng:</b>	<b>59</b>	

(ii) Học phần tự chọn: chọn 20/36 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Luật Hiến pháp so sánh ( <i>Comparative Constitution</i> )	2	Khoa Luật Hành chính
2.	Comparative Intellectual Property Law ( <i>Luật sở hữu trí tuệ so sánh</i> )	2	Khoa Luật Dân sự
3.	Juvenile Criminal Justice ( <i>Tư pháp hình sự đối với người chưa thành niên</i> )	2	Khoa Luật Hình sự
4.	Criminology ( <i>Tội phạm học</i> )	2	Khoa Luật Hình sự
5.	US and EU Competition Law ( <i>Luật Cạnh tranh Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu</i> )	2	Khoa Luật Thương mại
6.	Tort Law ( <i>Luật Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng</i> )	2	Khoa Luật Thương mại
7.	Law on Real Estate Business ( <i>Pháp luật về kinh doanh bất động sản</i> )	2	Khoa Luật Thương mại
8.	Law on Insurance Business ( <i>Luật Kinh doanh bảo hiểm</i> )	2	Khoa Luật Thương mại
9.	Law on E-commerce ( <i>Luật Thương mại điện tử</i> )	2	Khoa Luật Thương mại
10.	Comparative Corporate Law ( <i>Luật Công ty so sánh</i> )	2	Khoa Luật Thương mại
11.	Contract of International Sales of Goods ( <i>Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế</i> )	2	Khoa Luật Quốc tế
12.	Law of the Sea ( <i>Luật biển</i> )	2	Khoa Luật Quốc tế

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
13.	ASEAN Trade Law ( <i>Pháp luật thương mại ASEAN</i> )	2	Khoa Luật Quốc tế
14.	Investor-State Dispute Settlement Mechanism ( <i>Cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và Nhà nước</i> )	2	Khoa Luật Quốc tế
15.	Logistics Law ( <i>Pháp luật về Logistics</i> )	2	Khoa Luật Quốc tế
16.	International Arbitration Law ( <i>Pháp luật về trọng tài quốc tế</i> )	2	Khoa Luật Quốc tế
17.	Technology and Law ( <i>Công nghệ số và pháp luật</i> )	2	Khoa Luật Quốc tế
18.	Cross-border Mergers and Acquisition ( <i>Mua lại và sáp nhập doanh nghiệp xuyên biên giới</i> )	2	Khoa Luật Quốc tế
<b>Cộng:</b>		<b>20/36</b>	

c) Kiến thức bổ trợ (ngoại khóa, không tính vào điểm trung bình tích lũy): 3 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Extracurricular ( <i>Ngoại khóa</i> )	3	TT Quản lý ĐT CLC
<b>Cộng:</b>		<b>3</b>	

d) Tiểu luận tốt nghiệp cuối khóa: 5 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Minor Thesis ( <i>Tiểu luận tốt nghiệp cuối khóa</i> ). Lưu ý: bài luận bằng tiếng Anh với khoảng 10.000 từ.	5	TT Quản lý ĐT CLC phối hợp với các khoa
<b>Cộng:</b>		<b>5</b>	

## 5. Phương pháp và hình thức đánh giá học phần; đánh giá kết quả học tập

### 5.1. Phương pháp đánh giá học phần

a) Việc đánh giá kết quả học tập đối với từng học phần được căn cứ vào đánh giá quá trình (*hay còn gọi là điểm thành phần thứ 1/ điểm bộ phận*) và đánh giá tổng kết (*hay còn gọi là điểm thành phần thứ 2/ điểm thi kết thúc học phần*), đảm bảo đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chuẩn đầu ra của học phần theo quy định của Khung trình độ quốc gia Việt Nam và được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần;

b) Việc đánh giá quá trình học tập được giảng viên phụ trách lớp học phần thực hiện bằng một hoặc một số phương pháp sau: tổ chức kiểm tra tại lớp, làm bài tập nhóm, thuyết trình, thảo luận, báo cáo thu hoạch, đánh giá chuyên cần, thái độ tham gia học tập. Việc lựa chọn một hoặc một số phương pháp này để đánh giá do giảng viên quyết định và được quy định trong đề cương chi tiết học phần;

c) Việc đánh giá tổng kết được Trường tổ chức vào cuối mỗi học kỳ hoặc sau khi học xong học phần để giảng viên đánh giá. Phương pháp này là bắt buộc đối với những học phần có tính điểm trung bình học kỳ, năm học, tích lũy toàn khóa học.

### 5.2. Hình thức đánh giá học phần, thang điểm đánh giá và xếp loại học phần

a) Hình thức đánh giá học phần: đối với học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết, thảo luận và thực hành thì việc đánh giá học phần được tính dựa vào 2 (hai) điểm thành phần sau đây:

- Điểm thành phần thứ 1: do giảng viên phụ trách lớp học phần đánh giá thông qua hình thức ra đề kiểm tra, tổ chức kiểm tra và chấm điểm. Điểm thành phần thứ 1 có trọng số bằng 50% điểm đánh giá học phần;

- Điểm thành phần thứ 2: do Trường tổ chức cho giảng viên đánh giá thông qua hình thức thi viết trên giấy (*trắc nghiệm hoặc tự luận*), thi trên máy tính (*trắc nghiệm hoặc tự luận*), vấn đáp, viết báo cáo thu hoạch, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Điểm thành phần thứ 2 có trọng số bằng 50% điểm đánh giá học phần.

b) Thang điểm đánh giá và xếp loại học phần

- Điểm thành phần thứ 1 và điểm thành phần thứ 2 được chấm theo thang điểm 10 (*từ 0 đến 10*), nếu có điểm lẻ thì được làm tròn đến 0,5 (*không phải năm*);

- Điểm đánh giá học phần là tổng điểm của điểm thành phần thứ 1 và điểm thành phần thứ 2 nhân với trọng số tương ứng theo quy định tại mục 5.2.a nêu trên;

- Điểm đánh giá học phần được quy tròn đến 0,5 (*không phải năm*) và được xếp loại như sau:

(i) Loại đạt:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại học phần	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	9,5 và 10,0	Xuất sắc	A
2.	8,5 và 9,0	Giỏi	B <sup>+</sup>
3.	7,5 và 8,0	Khá	B
4.	6,5 và 7,0	Trung bình khá	C <sup>+</sup>
5.	5,5 và 6,0	Trung bình	C
6.	5,0	Trung bình yếu	D <sup>+</sup>
7.	4,0 và 4,5	Yếu	D

(ii) Loại đạt không phân mức: áp dụng cho các học phần điều kiện, chỉ yêu cầu đạt và không tính vào điểm trung bình học kỳ, năm học, tích lũy toàn khóa học:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại học phần	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	Từ 5,0 trở lên	Đạt	P
2.	Dưới 5,0	Kém	F

(iii) Loại không đạt:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại học phần	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	Dưới 4,0	Kém	F

### 5.3. Đánh giá kết quả học tập

a) Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ, từng năm học dựa vào kết quả của các học phần mà sinh viên đã đăng ký học trong học kỳ, năm học;

b) Mức điểm chữ của từng học phần đã được xếp loại nêu trên sẽ được quy đổi qua điểm số theo thang điểm 4 (*từ 0 đến 4*) để đánh giá kết quả học tập, như sau:

Stt	Mức điểm chữ	Quy đổi sang điểm số	Ghi chú
1.	A	4,0	
2.	B <sup>+</sup>	3,5	
3.	B	3,0	

Stt	Mức điểm chữ	Quy đổi sang điểm số	Ghi chú
4.	C <sup>+</sup>	2,5	
5.	C	2,0	
6.	D <sup>+</sup>	1,5	
7.	D	1,0	
8.	F	0,0	

c) Đánh giá kết quả học tập của sinh viên trong một học kỳ (*điểm trung bình học kỳ*), trong một năm học (*điểm trung bình năm học*) hoặc tính từ đầu khóa học (*điểm trung bình tích lũy*), tính theo điểm học phần (*đã được quy đổi sang thang điểm 4*) và trọng số là số tín chỉ của học phần đó;

d) Điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học và điểm trung bình tích lũy của sinh viên được xếp loại về học lực như sau:

- (i) Từ 3,6 đến 4,0: xuất sắc;
- (ii) Từ 3,2 đến cận 3,6: giỏi;
- (iii) Từ 2,5 đến cận 3,2: khá;
- (iv) Từ 2,0 đến cận 2,5: trung bình;
- (v) Từ 1,0 đến cận 2,0: yếu;
- (vi) Dưới 1,0: kém.

## **6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo chất lượng cao được giảng dạy bằng tiếng Anh, trình độ đại học ngành Luật**

Sau khi tích lũy đủ và đạt khối lượng học tập (tín chỉ) theo quy định của chương trình đào tạo chất lượng cao được giảng dạy bằng tiếng Anh, trình độ đại học hình thức chính quy ngành Luật, sinh viên sẽ đạt được chuẩn đầu ra (Program Learning Outcomes - viết tắt là **PLO**) về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ/ trách nhiệm như sau:

### **6.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức (6):**

**PLO1.** Có kiến thức tổng hợp về khoa học xã hội, khoa học chính trị để tiếp thu kiến thức về khoa học pháp lý của Việt Nam và của các nước có hệ thống pháp luật phát triển;

**PLO2.** Có kiến thức chuyên môn nền tảng và kiến thức nâng cao về hệ thống pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế để phân tích, đánh giá và giải quyết những vấn đề pháp lý có yếu tố nước ngoài, đặc biệt trong lĩnh vực pháp luật dân sự, thương mại, quốc tế;

**PLO3.** Có kiến thức chuyên sâu về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực chuyên môn, hoạt động pháp lý cụ thể;

**PLO4.** Có kiến thức vững vàng về quản lý, quản trị hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực pháp luật;

**PLO5.** Có kiến thức chuyên môn vững chắc để nghiên cứu, so sánh, phân tích, đánh giá và giải quyết đúng các vấn đề pháp lý cơ bản trong lĩnh vực pháp luật dân sự và kinh doanh thương mại của Việt Nam và của các hệ thống pháp luật điển hình trên thế giới;

**PLO6.** Có trình độ tiếng Anh theo chương trình IELTS quốc tế (*hoặc chương trình quốc tế khác tương đương*) tương đương bậc 5/6 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban

hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin thành thạo về chương trình tin học văn phòng theo chuẩn quốc tế của Microsoft (có chứng chỉ MOS - Microsoft Office Specialist, có giá trị trên toàn cầu; Chứng chỉ này tương đương chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao, theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông).

### **6.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng (5):**

**PLO7.** Có năng lực nghiên cứu, lập luận, phân tích và vận dụng các quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế để giải quyết nhanh chóng, hiệu quả và có tư duy logic về những vấn đề cơ bản liên quan đến chuyên môn, nghiệp vụ;

**PLO8.** Có kỹ năng tư duy, nhận diện đúng, tóm tắt được vấn đề pháp lý; có kỹ năng phản biện và đưa ra giải pháp giải quyết đối với các vấn đề chuyên môn thuộc lĩnh vực pháp luật trong các môi trường làm việc khác nhau;

**PLO9.** Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình các luận điểm pháp lý bằng tiếng Anh; kỹ năng đàm phán bằng ngôn ngữ tiếng Anh; kỹ năng làm việc độc lập và kỹ năng làm việc nhóm;

**PLO10.** Có khả năng tự tạo việc làm cho mình và cho người khác;

**PLO11.** Có khả năng tự học, cập nhật kiến thức mới.

### **6.3. Chuẩn đầu ra về thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm (4):**

**PLO12.** Có ý thức thượng tôn và chấp hành pháp luật; tôn trọng và có ý thức bảo vệ công lý, tham gia phục vụ lợi ích của cộng đồng và xã hội;

**PLO13.** Có ý thức giữ gìn đạo đức tốt và chịu trách nhiệm cá nhân đối với hoạt động nghề nghiệp; có tác phong làm việc nghiêm túc và có ý thức kỷ luật tốt;

**PLO14.** Có đủ sức khỏe để làm việc; có khả năng tư duy độc lập; có tinh thần sẵn sàng thích nghi, đối diện thách thức, chịu áp lực trong các môi trường làm việc khác nhau, đa văn hóa;

**PLO15.** Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm; có năng lực đưa ra kết luận và bảo vệ quan điểm cá nhân khi giải quyết các tình huống pháp lý cụ thể liên quan đến hoạt động nghề nghiệp; có tinh thần chủ động tham gia thị trường lao động trong nước và quốc tế.

## **7. Hướng dẫn thực hiện chương trình (các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo để đảm bảo chất lượng đào tạo)**

**7.1.** Chương trình đào tạo chất lượng cao được giảng dạy bằng tiếng Anh, trình độ đại học hình thức chính quy ngành Luật được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, với kiểu chương trình đào tạo là đơn ngành; đảm bảo tuân thủ đúng các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo.

**7.2.** Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng kết hợp lý thuyết với thảo luận và thực hành, theo tỷ lệ như sau:

- Các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương (20 tín chỉ): 16,26%;
- Các học phần thuộc kiến thức cơ sở của nhóm ngành (16 tín chỉ): 13,0%;
- Các học phần thuộc kiến thức ngành (79 tín chỉ): 64,23%;
- Kiến thức bổ trợ (ngoại khóa, 3 tín chỉ): 2,44%;
- Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi một số học phần chuyên môn (5 tín chỉ): 4,07%.

### 7.3. Điều kiện thực hiện chương trình đào tạo:

#### - Về đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ:

+ Có trình độ thạc sỹ trở lên.

(i) Đối với những giảng viên này chỉ được tham gia giảng dạy các học phần thuộc khối kiến thức Giáo dục đại cương (gồm các học phần: Tin học, Giáo dục thể chất, Lý luận chính trị);

(ii) Riêng đối với các học phần thuộc kiến thức ngành, chuyên ngành: chỉ tham gia hướng dẫn sinh viên thảo luận, làm bài tập nhóm, thực tập, ... (tức không được tham gia giảng dạy lý thuyết).

+ Có trình độ tiến sỹ; hoặc chức danh giáo sư, phó giáo sư; hoặc có trình độ thạc sỹ tốt nghiệp ở các trường đại học của các nước phát triển đúng ngành Luật hoặc ngành gần. Đối với những giảng viên này đảm nhận các giờ giảng lý thuyết của các học phần thuộc kiến thức ngành và chuyên ngành.

+ Có năng lực chuyên môn, nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo này;

+ Có kinh nghiệm giảng dạy liên quan đến các học phần trong chương trình đào tạo chất lượng cao được giảng bằng tiếng Anh, trình độ đại học ngành Luật ít nhất từ 3 năm trở lên;

+ Có phương pháp giảng dạy hiệu quả; áp dụng tốt công nghệ thông tin trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học;

+ Đối với giảng viên dạy các học phần chuyên môn bằng tiếng Anh: ngoài đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn nêu trên. Và đồng thời có:

(i) Trình độ ngoại ngữ đạt bậc 5/6 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc tương đương);

(ii) Hoặc được đào tạo trình độ đại học trở lên toàn thời gian ở nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học là hoàn toàn bằng tiếng Anh.

+ Đảm nhận được toàn bộ số tín chỉ của các học phần thuộc kiến thức cơ sở của ngành, kiến thức ngành và kiến thức chuyên ngành được giảng dạy bằng tiếng Anh.

+ Ngoài giảng viên cơ hữu, định kỳ Trường mời giảng viên thỉnh giảng là các chuyên gia trong lĩnh vực pháp luật; các luật sư, công chứng viên, chấp hành viên, đấu giá viên, .v.v... có kinh nghiệm trong việc xử lý các công việc chuyên môn có liên quan cũng như có kinh nghiệm trong việc giải quyết các tranh chấp thương mại, dân sự, hình sự, hành chính, quốc tế; các chuyên gia là nhà quản lý có kinh nghiệm hiện đang công tác tại Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Công an, Sở Tư pháp, Viện Nghiên cứu và Quản lý kinh tế, .v.v... về báo cáo chuyên đề;

+ Trường phải thực hiện việc liên kết với một số Công ty luật, Văn phòng luật sư có uy tín để bố trí giảng viên và sinh viên đến thực tập, tham quan, khảo sát; đồng thời, Trường cũng phải thường xuyên tăng cường quan hệ hợp tác với các cơ sở đào tạo nước ngoài, chuyên gia nước ngoài nhằm đảm bảo tính quốc tế của chương trình đào tạo.

#### - Về trợ giảng:

+ Có đủ năng lực chuyên môn và trình độ tiếng Anh đáp ứng yêu cầu của học phần;

+ Sử dụng tốt các thiết bị hiện đại phục vụ giảng dạy để hỗ trợ giảng viên trong việc hướng dẫn sinh viên thảo luận, làm bài tập lớn, tiểu luận tốt nghiệp cuối khóa, đi thực tế tại các cơ quan, doanh nghiệp;

+ Bên cạnh đó, tùy theo từng học phần, Nhà trường cũng sẽ sử dụng nghiên cứu sinh, học viên cao học, sinh viên giỏi tốt nghiệp từ chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Luật có 20% tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Anh để tham gia hoạt động trợ giảng.

- Về cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu:

+ Trường đảm bảo có đủ phòng học, phòng thực hành đạt tiêu chuẩn về phòng học lý thuyết, thảo luận, phòng thực hành tin học; các thiết bị, dụng cụ dành cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học phải được Trường trang bị kịp thời:

(i) Có phòng học riêng mới được đầu tư ở mức cao hơn so với sinh viên theo học chương trình đào tạo chuẩn;

(ii) Phòng học được trang bị máy tính kết nối mạng internet và các thiết bị hỗ trợ giảng dạy, học tập;

(iii) Có nơi cho sinh viên tự học ở Trường;

(iv) Sinh viên theo học chương trình đào tạo chất lượng cao được giảng dạy bằng tiếng Anh, trình độ đại học hình thức chính quy ngành Luật được sử dụng mạng internet không dây;

+ Trung tâm Thông tin - Thư viện có đầy đủ sách, báo, tạp chí, giáo trình, đề cương bài giảng .v.v... để giảng viên và sinh viên thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu, cập nhật kiến thức.

- Về phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập:

+ Áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực, lấy người học làm trung tâm để phát huy năng lực cá nhân của sinh viên và là chủ thể của quá trình đào tạo. Giờ học thảo luận (trừ giờ thực hành đối với môn Tin học đại cương) có thể áp dụng các hình thức: thảo luận nhóm, khảo sát thực tế và viết báo cáo thu hoạch; nghe báo cáo chuyên đề từ các chuyên gia trong lĩnh vực thương mại, dân sự, quốc tế, cơ quan quản lý kinh tế, cơ quan tư pháp, bổ trợ tư pháp và hành chính; làm bài tập và thuyết trình trước lớp, khi kết thúc học phần;

+ Sử dụng phương pháp đánh giá linh hoạt theo mục tiêu và tính chất của học phần nhằm phát triển năng lực phân tích, thực hành, sáng tạo, tự cập nhật kiến thức trên nguyên tắc khách quan, minh bạch, linh hoạt, bám sát mục tiêu của mỗi học phần và của chương trình đào tạo.

- Về người học: phải có tư duy pháp lý, yêu nghề; và tích cực phát huy tính chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập, tự nghiên cứu.

- Về tổ chức thực hiện chương trình đào tạo: khi triển khai thực hiện chương trình đào tạo, yêu cầu giảng viên thực hiện chương trình đào tạo, đơn vị quản lý và điều hành chương trình đào tạo, bộ phận xếp lịch học của Nhà trường cần tôn trọng tính logic giữa các học phần cũng như đảm bảo tính tiên quyết về kiến thức của học phần; tính tiên quyết giữa các học phần cũng như của mỗi thành phần của chương trình đào tạo;

- Thực hiện việc kiểm định chất lượng chương trình đào tạo này theo đúng chu kỳ kiểm định và tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo./.



**Bùi Xuân Hải**

ĐÀO TẠO



1000

TRUNG TÂM TƯ VẤN  
PHÁP LÝ



1000

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2023

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH QUẢN TRỊ - LUẬT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **209/QĐ-ĐHL** ngày 20 tháng 3 năm 2023  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh)

Trình độ giáo dục, đào tạo	: Đại học;
Lĩnh vực giáo dục, đào tạo	: Kinh doanh và quản lý;
Nhóm ngành giáo dục, đào tạo	: Quản trị - Quản lý;
Ngành và mã số ngành đào tạo	: Quản trị - Luật; mã ngành: 7340402;
Tên chương trình đào tạo	: Chương trình đào tạo chất lượng cao;
Hình thức đào tạo	: Chính quy.

**1. Mục tiêu đào tạo**

**1.1. Mục tiêu tổng quát**

Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Quản trị - Luật của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh có mục tiêu đào tạo đội ngũ cử nhân quản trị kinh doanh và cử nhân luật:

(i) Có phẩm chất chính trị, có ý thức phục vụ nhân dân, có đạo đức, tri thức nghề nghiệp vững vàng;

(ii) Nắm vững kiến thức chung về pháp luật và am hiểu thêm nhiều lĩnh vực pháp luật của các nước có hệ thống pháp luật phát triển trên thế giới như: Anh, Mỹ, Pháp, Nhật Bản; nắm vững những kiến thức mới về quản trị kinh doanh ở các quốc gia phát triển và có thể vận dụng vào thực tiễn; đáp ứng nguồn nhân lực khởi nghiệp, điều hành, quản lý hoạt động kinh doanh trong bối cảnh hội nhập;

(iii) Có kỹ năng vận dụng kiến thức và thực hành thành thạo trong lĩnh vực kinh tế, quản trị doanh nghiệp và lĩnh vực pháp luật, tiếp cận được kinh nghiệm quốc tế;

(iv) Có trình độ ngoại ngữ tốt để từng bước tham gia thị trường lao động toàn cầu, góp phần xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, đáp ứng yêu cầu xây dựng đất nước trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

**1.2. Mục tiêu cụ thể**

Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Quản trị - Luật sẽ trang bị cho người học với các mục tiêu cụ thể (Program Objective - viết tắt là **PO**) như sau:

**PO1** (kiến thức). Có kiến thức cơ bản và nâng cao về lĩnh vực quản trị kinh doanh và pháp luật; có trình độ tiếng Anh tốt để tiếp tục học tập, nghiên cứu, thực hành nghề nghiệp ở trình độ cao hơn trong lĩnh vực kinh doanh, quản lý, pháp luật, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế;

**PO2** (kiến thức). Có khả năng vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề và ra quyết định trong lĩnh vực hoạt động nghề luật, quản trị doanh nghiệp, kinh doanh trong môi trường kể cả có yếu tố nước ngoài;

**PO3** (kỹ năng). Có kỹ năng mềm, tư duy phân biện và sự chuyên nghiệp khi làm việc độc lập và làm việc nhóm;

**PO4** (kỹ năng). Có khả năng vận dụng thành thạo các công cụ kinh tế và kiến thức pháp lý vào việc quản trị doanh nghiệp, kinh doanh; có kỹ năng vận dụng một cách thành thạo các quy định của pháp luật để xây dựng chiến lược kinh doanh và điều hành các hoạt động kinh doanh đảm bảo đúng pháp luật;

**PO5** (thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm). Có năng lực nghiên cứu, học tập suốt đời trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế; có đủ sức khỏe; có thái độ tích cực, cầu thị và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp đáp ứng được yêu cầu công việc;

**PO6** (thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm). Có tinh thần thượng tôn pháp luật; có ý thức phục vụ cộng đồng.

## 2. Chuẩn đầu vào của ngành đào tạo, chương trình đào tạo

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy chế tuyển sinh và Đề án tuyển sinh trình độ đại học của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh. Theo đó, người học phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

### a) Điều kiện chung:

(i) Đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

(ii) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

(iii) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;

(iv) Thực hiện đúng, đủ, hết quy trình đăng ký xét tuyển trong thời hạn quy định;

(v) Có kết quả xét tuyển phù hợp với chỉ tiêu theo từng tổ hợp đã được Nhà trường công bố;

(vi) Thực hiện việc xác nhận nhập học và làm thủ tục nhập học trong thời hạn quy định.

b) Điều kiện riêng: để được vào học lớp chất lượng cao ngành Quản trị - Luật, sinh viên phải:

(i) Có đơn tự nguyện đăng ký học;

(ii) Đạt chuẩn trình độ tiếng Anh do Nhà trường tổ chức (*trừ trường hợp sinh viên đã có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế đạt yêu cầu theo quy định*), tối thiểu tương đương 450 điểm theo chương trình TOEIC quốc tế;

(iii) Trong quá trình theo học chương trình đào tạo chất lượng cao, sinh viên không đáp ứng về năng lực chuyên môn hoặc không đủ điều kiện về tài chính để theo học sẽ được chuyển về học tại lớp thuộc chương trình đào tạo chuẩn (*là lớp mà sinh viên đã trúng tuyển khi nhập học*). Những học phần đã tích lũy đạt tại chương trình đào tạo chất lượng cao sẽ được bảo lưu khi về học tại chương trình đào tạo chuẩn.

## 3. Khối lượng học tập và thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa

**3.1.** Tổng khối lượng học tập của Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Quản trị - Luật là **179 tín chỉ** (*trong đó có 30 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và 149 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp*), cộng với 3 tín chỉ Giáo dục thể chất và 11 tín chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh theo quy định hiện hành;

**3.2.** Thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa: Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Quản trị - Luật có thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa là 5 (năm) năm và được triển khai trong 10 (mười) học kỳ.

**3.3.** Khối lượng học tập theo từng khối kiến thức như sau:

Stt	Khối lượng học tập	Số tín chỉ
1.	<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b> (không bao gồm 3 tín chỉ của học phần Giáo dục thể chất và 11 tín chỉ của học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh)	<b>30</b>
2.	<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>149</b>
	a) Kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành	24
	b) Kiến thức ngành	116
	- Học phần bắt buộc	96
	+ Giảng bằng tiếng Việt	64
	+ Giảng bằng tiếng Anh	32
	- Học phần tự chọn	20
	+ Kiến thức ngành Quản trị kinh doanh	12
	o Giảng bằng tiếng Việt	8/14
	o Giảng bằng tiếng Anh	4/6
	+ Kiến thức ngành Luật	8
	o Giảng bằng tiếng Việt	4/14
	o Giảng bằng tiếng Anh	4/6
	c) Kiến thức bổ trợ (ngoại khóa, không tính vào điểm trung bình tích lũy)	3
	d) Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn	6
	<b>Cộng:</b>	<b>149</b>

#### 4. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Quản trị - Luật

**4.1.** Khối kiến thức giáo dục đại cương: **30 tín chỉ**, trong đó:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Triết học Mác - Lênin	3	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	Khoa Khoa học cơ bản
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Khoa Khoa học cơ bản
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Khoa Khoa học cơ bản
5.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	Khoa Khoa học cơ bản
6.	Toán cao cấp	2	Khoa Quản trị
7.	Toán kinh tế	2	Khoa Quản trị
8.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	Khoa Quản trị
9.	Tin học đại cương	2	Trung tâm CNTT
10.	Tiếng Anh (theo chương trình TOEIC quốc tế)	10	Phòng Đào tạo
11.	Giáo dục thể chất (học phần điều kiện)	3	Khoa Khoa học cơ bản
12.	Giáo dục quốc phòng và an ninh (học phần điều kiện)	11	Phòng Đào tạo
	<b>Cộng:</b>	<b>30</b>	

**4.2.** Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: **149 tín chỉ**, trong đó:

a) Kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành: 24 tín chỉ, bao gồm:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Kinh tế vi mô	3	Khoa Quản trị
2.	Kinh tế vĩ mô	2	Khoa Quản trị

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
3.	Kinh tế lượng	3	Khoa Quản trị
4.	Marketing căn bản	2	Khoa Quản trị
5.	Nguyên lý kế toán	3	Khoa Quản trị
6.	Lý thuyết tài chính tiền tệ	2	Khoa Quản trị
7.	Logic học	2	Khoa Khoa học cơ bản
8.	Tâm lý học quản lý	2	Khoa Khoa học cơ bản
9.	Lý luận về nhà nước và pháp luật	3	Khoa Luật Hành chính
10.	Lịch sử nhà nước và pháp luật	2	Khoa Luật Hành chính
<b>Cộng:</b>		<b>24</b>	

b) Kiến thức ngành: 116 tín chỉ, bao gồm:

(i) Học phần bắt buộc: 96 tín chỉ:

❖ Giảng bằng tiếng Việt: 64 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Quản trị học	3	Khoa Quản trị
2.	Quản trị chiến lược	3	Khoa Quản trị
3.	Quản trị Marketing	3	Khoa Quản trị
4.	Quản trị sản xuất	3	Khoa Quản trị
5.	Quản trị dự án	2	Khoa Quản trị
6.	Kinh doanh quốc tế	2	Khoa Quản trị
7.	Khởi sự kinh doanh	2	Khoa Quản trị
8.	Luật Hiến pháp	2	Khoa Luật Hành chính
9.	Luật Hành chính	3	Khoa Luật Hành chính
10.	Luật Tổ tụng hành chính	2	Khoa Luật Hành chính
11.	Những quy định chung về Luật dân sự, quyền sở hữu tài sản và quyền thừa kế	3	Khoa Luật Dân sự
12.	Pháp luật về hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng	3	Khoa Luật Dân sự
13.	Luật Hôn nhân và Gia đình	2	Khoa Luật Dân sự
14.	Luật Lao động	2	Khoa Luật Dân sự
15.	Luật Sở hữu trí tuệ	2	Khoa Luật Dân sự
16.	Luật Tổ tụng dân sự	3	Khoa Luật Dân sự
17.	Luật Hình sự phần chung	3	Khoa Luật Hình sự
18.	Luật Hình sự phần các tội phạm	2	Khoa Luật Hình sự
19.	Luật Tổ tụng hình sự	2	Khoa Luật Hình sự
20.	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	2	Khoa Luật Thương mại
21.	Pháp luật về thương mại hàng hóa và dịch vụ	2	Khoa Luật Thương mại
22.	Luật Cạnh tranh	2	Khoa Luật Thương mại
23.	Luật Đất đai	2	Khoa Luật Thương mại
24.	Luật Môi trường	2	Khoa Luật Thương mại
25.	Luật Ngân hàng	2	Khoa Luật Thương mại
26.	Luật Thuế	2	Khoa Luật Thương mại
27.	Tư pháp quốc tế	3	Khoa Luật Quốc tế
<b>Cộng:</b>		<b>64</b>	

❖ Giảng bằng tiếng Anh: 32 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Financial Management (Quản trị tài chính)	3	Khoa Quản trị
2.	Human Resource Management (Quản trị nguồn nhân lực)	3	Khoa Quản trị
3.	Quality Management (Quản trị chất lượng)	2	Khoa Quản trị
4.	Sales Management (Quản trị bán hàng)	2	Khoa Quản trị
5.	Risk Management (Quản trị rủi ro)	2	Khoa Quản trị
6.	Management Accounting (Kế toán quản trị)	2	Khoa Quản trị
7.	Public Relations (Quan hệ công chúng)	2	Khoa Quản trị
8.	Legal Reasoning and Legal Methodology (Lập luận pháp lý và Phương pháp nghiên cứu)	2	Khoa Luật Hình sự
9.	Contract Law (Luật Hợp đồng)	2	Khoa Luật Thương mại
10.	Corporation Law (Luật Công ty)	2	Khoa Luật Thương mại
11.	Comparative Law (Luật So sánh)	2	Khoa Luật Quốc tế
12.	Public International Law (Công pháp quốc tế)	3	Khoa Luật Quốc tế
13.	International Trade Law (Luật thương mại quốc tế)	3	Khoa Luật Quốc tế
14.	Juvenile Criminal Justice (Tur pháp hình sự người chưa thành niên)	2	Khoa Luật Hình sự
<b>Cộng:</b>		<b>32</b>	

(ii) Học phần tự chọn: chọn 20/40 tín chỉ, trong đó:

❖ Kiến thức ngành Quản trị kinh doanh: chọn 12/20 tín chỉ, bao gồm:

• Giảng bằng tiếng Việt: chọn 8/14 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Quản trị sáng tạo	2	Khoa Quản trị
2.	Quản trị chuỗi cung ứng	2	Khoa Quản trị
3.	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	2	Khoa Quản trị
4.	Giao tiếp trong kinh doanh	2	Khoa Quản trị
5.	Thanh toán quốc tế	2	Khoa Quản trị
6.	Thị trường chứng khoán	2	Khoa Quản trị
7.	Thương mại điện tử	2	Khoa Quản trị
<b>Cộng:</b>		<b>8/14</b>	

• Giảng bằng tiếng Anh: chọn 4/6 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Brand Management (Quản lý thương hiệu)	2	Khoa Quản trị
2.	Consumer behaviour (Hành vi khách hàng)	2	Khoa Quản trị
3.	Business statistics (Thống kê kinh doanh)	2	Khoa Quản trị
<b>Cộng:</b>		<b>4/6</b>	

❖ Kiến thức ngành Luật: chọn 8/20 tín chỉ, bao gồm:

• Giảng bằng tiếng Việt: chọn 4/14 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Luật Kinh doanh bảo hiểm	2	Khoa Luật Thương mại
2.	Luật Kinh doanh bất động sản	2	Khoa Luật Thương mại
3.	Giao dịch dân sự về nhà ở	2	Khoa Luật Dân sự

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
4.	Kỹ năng lập luận pháp lý	2	Khoa Khoa học cơ bản
5.	Luật biên	2	Khoa Luật Quốc tế
6.	Pháp luật thương mại ASEAN	2	Khoa Luật Quốc tế
7.	Pháp luật về đầu tư quốc tế	2	Khoa Luật Quốc tế
<b>Cộng:</b>		<b>4/14</b>	

• Giảng bằng tiếng Anh: chọn 4/6 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	US and EU Competition Law (Luật Cạnh tranh Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu)	2	Khoa Thương mại
2.	Tort Law (Luật Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng)	2	Khoa Thương mại
3.	Contract of International Sales of Goods (Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế)	2	Khoa Quốc tế
<b>Cộng:</b>		<b>4/6</b>	

c) Kiến thức bổ trợ (ngoại khóa, không tính vào điểm trung bình tích lũy): 3 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Ngoại khóa	3	TT Quản lý ĐT CLC
<b>Cộng:</b>		<b>3</b>	

d) Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn: 6 tín chỉ, trong đó:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Khóa luận tốt nghiệp	6	Khoa Quản trị + các khoa luật
2.	Hoặc Báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn:		
	a) Báo cáo thực tập cuối khóa	2	Khoa Quản trị + các khoa luật
	b) Kỹ năng soạn thảo văn bản	2	Khoa Luật Hành chính
	c) Kỹ năng thực hành pháp luật	2	Khoa Luật Dân sự
<b>Cộng:</b>		<b>6</b>	

## 5. Phương pháp và hình thức đánh giá học phần; đánh giá kết quả học tập

### 5.1. Phương pháp đánh giá học phần

a) Việc đánh giá kết quả học tập đối với từng học phần được căn cứ vào đánh giá quá trình (hay còn gọi là điểm thành phần thứ 1/ điểm bộ phận) và đánh giá tổng kết (hay còn gọi là điểm thành phần thứ 2/ điểm thi kết thúc học phần), đảm bảo đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chuẩn đầu ra của học phần theo quy định của Khung trình độ quốc gia Việt Nam và được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần;

b) Việc đánh giá quá trình học tập được giảng viên phụ trách lớp học phần thực hiện bằng một hoặc một số phương pháp sau: tổ chức kiểm tra tại lớp, làm bài tập nhóm, thuyết trình, thảo luận, báo cáo thu hoạch, đánh giá chuyên cần, thái độ tham gia học tập. Việc lựa chọn một hoặc một số phương pháp này để đánh giá do giảng viên quyết định và được quy định trong đề cương chi tiết học phần;

c) Việc đánh giá tổng kết được Trường tổ chức vào cuối mỗi học kỳ hoặc sau khi học xong học phần để giảng viên đánh giá. Phương pháp này là bắt buộc đối với những học phần có tính điểm trung bình học kỳ, năm học, tích lũy toàn khóa học.

### 5.2. Hình thức đánh giá học phần, thang điểm đánh giá và xếp loại học phần

a) Hình thức đánh giá học phần: đối với học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết, thảo luận và thực hành thì việc đánh giá học phần được tính dựa vào 2 (hai) điểm thành phần sau đây:

- Điểm thành phần thứ 1: do giảng viên phụ trách lớp học phần đánh giá thông qua hình thức ra đề kiểm tra, tổ chức kiểm tra và chấm điểm. Điểm thành phần thứ 1 có trọng số bằng 50% điểm đánh giá học phần;

- Điểm thành phần thứ 2: do Trường tổ chức cho giảng viên đánh giá thông qua hình thức thi viết trên giấy (*trắc nghiệm hoặc tự luận*), thi trên máy tính (*trắc nghiệm hoặc tự luận*), vấn đáp, viết báo cáo thu hoạch, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Điểm thành phần thứ 2 có trọng số bằng 50% điểm đánh giá học phần.

b) Thang điểm đánh giá và xếp loại học phần

- Điểm thành phần thứ 1 và điểm thành phần thứ 2 được chấm theo thang điểm 10 (*từ 0 đến 10*), nếu có điểm lẻ thì được làm tròn đến 0,5 (*không phải năm*);

- Điểm đánh giá học phần là tổng điểm của điểm thành phần thứ 1 và điểm thành phần thứ 2 nhân với trọng số tương ứng theo quy định tại mục 5.2.a nêu trên;

- Điểm đánh giá học phần được quy tròn đến 0,5 (*không phải năm*) và được xếp loại như sau:

(i) Loại đạt:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại học phần	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	9,5 và 10,0	Xuất sắc	A
2.	8,5 và 9,0	Giỏi	B <sup>+</sup>
3.	7,5 và 8,0	Khá	B
4.	6,5 và 7,0	Trung bình khá	C <sup>+</sup>
5.	5,5 và 6,0	Trung bình	C
6.	5,0	Trung bình yếu	D <sup>+</sup>
7.	4,0 và 4,5	Yếu	D

(ii) Loại đạt không phân mức: áp dụng cho các học phần điều kiện, chỉ yêu cầu đạt và không tính vào điểm trung bình học kỳ, năm học, tích lũy toàn khóa học:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại học phần	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	Từ 5,0 trở lên	Đạt	P
2.	Dưới 5,0	Kém	F

(iii) Loại không đạt:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại học phần	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	Dưới 4,0	Kém	F

### 5.3. Đánh giá kết quả học tập

a) Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ, từng năm học dựa vào kết quả của các học phần mà sinh viên đã đăng ký học trong học kỳ, năm học;



b) Mức điểm chữ của từng học phần đã được xếp loại nêu trên sẽ được quy đổi qua điểm số theo thang điểm 4 (từ 0 đến 4) để đánh giá kết quả học tập, như sau:

Stt	Mức điểm chữ	Quy đổi sang điểm số	Ghi chú
1.	A	4,0	
2.	B <sup>+</sup>	3,5	
3.	B	3,0	
4.	C <sup>+</sup>	2,5	
5.	C	2,0	
6.	D <sup>+</sup>	1,5	
7.	D	1,0	
8.	F	0,0	

c) Đánh giá kết quả học tập của sinh viên trong một học kỳ (*điểm trung bình học kỳ*), trong một năm học (*điểm trung bình năm học*) hoặc tính từ đầu khóa học (*điểm trung bình tích lũy*), tính theo điểm học phần (*đã được quy đổi sang thang điểm 4*) và trọng số là số tín chỉ của học phần đó;

d) Điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học và điểm trung bình tích lũy của sinh viên được xếp loại về học lực như sau:

- (i) Từ 3,6 đến 4,0: xuất sắc;
- (ii) Từ 3,2 đến cận 3,6: giỏi;
- (iii) Từ 2,5 đến cận 3,2: khá;
- (iv) Từ 2,0 đến cận 2,5: trung bình;
- (v) Từ 1,0 đến cận 2,0: yếu;
- (vi) Dưới 1,0: kém.

## 6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Quản trị - Luật

Sau khi tích lũy đủ và đạt khối lượng học tập (tín chỉ) theo quy định của chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học hình thức chính quy ngành Quản trị - Luật, sinh viên sẽ đạt được chuẩn đầu ra (Program Learning Outcomes - viết tắt là **PLO**) về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ/ trách nhiệm như sau:

### 6.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức (6):

**PLO1.** Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị để tiếp thu kiến thức về khoa học kinh tế (lĩnh vực kinh doanh và quản lý) và khoa học pháp lý;

**PLO2.** Có kiến thức chuyên môn nền tảng và kiến thức nâng cao về khoa học quản trị, kinh doanh, khởi nghiệp, có khả năng áp dụng kiến thức về kinh tế quốc tế; nắm vững và am hiểu kiến thức pháp luật Việt Nam và pháp luật của một số nước phát triển trên thế giới;

**PLO3.** Phân tích có hiệu quả những nội dung cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; pháp luật trong hoạt động quản trị doanh nghiệp, kinh doanh; đánh giá và cải tiến để xây dựng chiến lược kinh doanh và điều hành các hoạt động kinh doanh đảm bảo đúng pháp luật cũng như để đạt được hiệu quả trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và quản trị doanh nghiệp;

**PLO4.** Hình thành ý tưởng kinh doanh, xây dựng các dự án khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo trong hoạt động nghề luật và quản trị hoạt động kinh doanh trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế; có tinh thần chủ động đổi mới, sáng tạo trong các quyết định quản trị kinh doanh và điều hành doanh nghiệp;

**PLO5.** Có kiến thức chuyên môn về kinh tế và pháp luật để nghiên cứu, so sánh, phân tích, đánh giá và ra quyết định về các vấn đề liên quan đến xây dựng chiến lược kinh doanh và quản trị doanh nghiệp;

**PLO6.** Có trình độ tiếng Anh theo chương trình TOEIC quốc tế (*hoặc chương trình TOEFL, IELTS tương đương; hoặc chương trình quốc tế khác tương đương*) tương đương bậc 4/6 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin thành thạo về chương trình tin học văn phòng theo chuẩn quốc tế của Microsoft (*có chứng chỉ MOS - Microsoft Office Specialist, có giá trị trên toàn cầu; Chứng chỉ này tương đương chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao, theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông*).

### **6.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng (5):**

**PLO7.** Có năng lực nghiên cứu, lập luận, phân tích, đánh giá và vận dụng kiến thức để giải quyết những vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản trị doanh nghiệp và pháp lý trong thực tiễn;

**PLO8.** Có năng lực ra quyết định trong các vấn đề quản trị, kinh doanh, kinh tế quốc tế và điều hành doanh nghiệp;

**PLO9.** Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình; kỹ năng làm việc độc lập và kỹ năng làm việc nhóm; có kỹ năng xây dựng mối quan hệ trong công việc và kỹ năng làm việc nhóm trong môi trường đa văn hóa;

**PLO10.** Có năng lực lĩnh hội nhanh các nội dung nâng cao thuộc lĩnh vực quản trị, quản lý hoạt động kinh doanh, kinh tế quốc tế; và lĩnh vực hoạt động hành nghề luật;

**PLO11.** Có khả năng tự tạo việc làm cho mình và cho người khác; có khả năng tự học, cập nhật kiến thức mới.

### **6.3. Chuẩn đầu ra về thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm (4):**

**PLO12.** Có ý thức thượng tôn và chấp hành pháp luật; tôn trọng sự khác biệt và đề cao tinh thần đổi mới sáng tạo; có ý thức bảo vệ công lý và tham gia phục vụ lợi ích của cộng đồng và xã hội;

**PLO13.** Có ý thức giữ gìn đạo đức tốt và trách nhiệm cao đối với hoạt động nghề nghiệp; có tác phong làm việc nghiêm túc và có ý thức kỷ luật tốt;

**PLO14.** Có đủ sức khỏe để làm việc; có khả năng tư duy độc lập và kiên trì thực hiện mục tiêu; có tinh thần sẵn sàng thích nghi, đối diện thách thức, chịu áp lực trong các môi trường làm việc khác nhau, đa văn hóa;

**PLO15.** Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm; có năng lực đưa ra kết luận và bảo vệ quan điểm cá nhân khi giải quyết các tình huống cụ thể có liên quan đến hoạt động nghề nghiệp; có tinh thần chủ động tham gia thị trường lao động trong nước và quốc tế.



## 7. Hướng dẫn thực hiện chương trình (các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo để đảm bảo chất lượng đào tạo)

7.1. Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học hình thức chính quy ngành Quản trị - Luật được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, với kiểu chương trình đào tạo là song ngành - song bằng; đảm bảo tuân thủ đúng các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo.

7.2. Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng kết hợp lý thuyết với thảo luận và thực hành, theo tỷ lệ như sau:

- Các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương (30 tín chỉ): 16,76%;
- Các học phần thuộc kiến thức cơ sở của nhóm ngành (24 tín chỉ): 13,41%;
- Các học phần thuộc kiến thức ngành (116 tín chỉ): 64,8%;
- Kiến thức bổ trợ (ngoại khóa, 3 tín chỉ): 1,68%;
- Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi một số học phần chuyên môn (6 tín chỉ): 3,35%.

### 7.3. Điều kiện thực hiện chương trình đào tạo:

- Về đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ:
  - + Giảng viên tham gia giảng dạy phải đạt từ trình độ thạc sĩ trở lên; riêng đối với các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh và Tin học đại cương đạt từ trình độ cử nhân đại học trở lên;
  - + Giảng viên tham gia giảng dạy lý thuyết phải có kinh nghiệm giảng dạy ít nhất từ 2,0 năm, đã qua lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và yêu nghề;
  - + Ngoài giảng viên cơ hữu, định kỳ Trường mời giảng viên thỉnh giảng là các chuyên gia kinh tế, các doanh nhân; các chuyên gia trong lĩnh vực pháp luật; các luật sư, công chứng viên, chấp hành viên, đấu giá viên, .v.v... có kinh nghiệm trong việc xử lý các công việc chuyên môn có liên quan đến xây dựng chiến lược kinh doanh và quản trị doanh nghiệp, cũng như có kinh nghiệm trong việc quản trị, điều hành hoạt động kinh doanh; các chuyên gia có kinh nghiệm trong việc giải quyết các tranh chấp thương mại, dân sự, hình sự, hành chính, quốc tế; các chuyên gia là nhà quản lý có kinh nghiệm hiện đang công tác tại Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Công an, Sở Tư pháp, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Viện Nghiên cứu và Quản lý kinh tế, .v.v... về báo cáo chuyên đề;
  - + Trường phải thực hiện việc liên kết với một số doanh nghiệp, Công ty luật, Văn phòng luật sư có uy tín để bố trí giảng viên và sinh viên đến thực tập, tham quan, khảo sát; đồng thời, Trường cũng phải thường xuyên tăng cường quan hệ hợp tác với các cơ sở đào tạo nước ngoài, chuyên gia nước ngoài nhằm đảm bảo tính quốc tế của chương trình đào tạo.
- Về cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu:
  - + Trường đảm bảo có đủ phòng học, phòng thực hành đạt tiêu chuẩn về phòng học lý thuyết, thảo luận, phòng thực hành tin học; các thiết bị, dụng cụ dành cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học phải được Trường trang bị kịp thời;
  - + Trung tâm Thông tin - Thư viện có đầy đủ sách, báo, tạp chí, giáo trình, đề cương bài giảng .v.v... để giảng viên và sinh viên thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu, cập nhật kiến thức.
- Về phương pháp giảng dạy: áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực, lấy người học làm trung tâm và là chủ thể của quá trình đào tạo. Giờ học thảo luận (trừ giờ thực

*hành đối với môn Tin học đại cương*) có thể áp dụng các hình thức: thảo luận nhóm, khảo sát thực tế và viết báo cáo; nghe báo cáo chuyên đề từ các chuyên gia trong lĩnh vực kinh doanh, thương mại quốc tế, dân sự, cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế, cơ quan tư pháp, cơ quan hỗ trợ tư pháp và cơ quan hành chính; làm bài tập và viết tiểu luận khi kết thúc học phần.

- Về người học: phải có tư duy tích cực, tôn trọng mọi người, có tinh thần đổi mới sáng tạo, yêu nghề; và tích cực phát huy tính chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập, tự nghiên cứu.

- Khi tổ chức thực hiện chương trình đào tạo: yêu cầu đảm bảo tính logic, tiên quyết giữa các học phần cũng như của mỗi thành phần của chương trình đào tạo;

- Thực hiện việc kiểm định chất lượng chương trình đào tạo này theo đúng chu kỳ kiểm định và tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo./.



TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2023

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **209/QĐ-ĐHL** ngày 20 tháng 3 năm 2023  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh)

Trình độ giáo dục, đào tạo	: Đại học;
Lĩnh vực giáo dục, đào tạo	: Kinh doanh và quản lý;
Nhóm ngành giáo dục, đào tạo	: Kinh doanh;
Ngành và mã số ngành đào tạo	: Quản trị kinh doanh; mã ngành: 7340101;
Tên chương trình đào tạo	: Chương trình đào tạo chất lượng cao;
Hình thức đào tạo	: Chính quy.

**1. Mục tiêu đào tạo**

**1.1. Mục tiêu tổng quát**

Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh có mục tiêu đào tạo đội ngũ cử nhân quản trị kinh doanh có phẩm chất chính trị, có ý thức phục vụ nhân dân, có đạo đức, tri thức nghề nghiệp vững vàng; có kỹ năng thực hành thành thạo trong lĩnh vực kinh tế và quản trị doanh nghiệp, tiếp cận được kinh nghiệm quốc tế; có trình độ ngoại ngữ tốt để từng bước tham gia thị trường lao động toàn cầu, góp phần xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, đáp ứng yêu cầu xây dựng đất nước trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

**1.2. Mục tiêu cụ thể**

Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh sẽ trang bị cho người học với các mục tiêu cụ thể (Program Objective - viết tắt là **PO**) như sau:

**PO1** (kiến thức). Có kiến thức cơ bản và nâng cao về lĩnh vực quản trị kinh doanh; có trình độ tiếng Anh tốt để tiếp tục học tập, nghiên cứu, thực hành nghề nghiệp ở trình độ cao hơn trong lĩnh vực kinh doanh, quản lý, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế;

**PO2** (kiến thức). Có khả năng vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề và ra quyết định trong lĩnh vực hoạt động quản trị doanh nghiệp, kinh doanh trong môi trường kể cả có yếu tố nước ngoài;

**PO3** (kỹ năng). Có kỹ năng mềm, tư duy phân biện và sự chuyên nghiệp khi làm việc độc lập và làm việc nhóm;

**PO4** (kỹ năng). Có khả năng vận dụng thành thạo các công cụ kinh tế vào lĩnh vực quản trị doanh nghiệp, kinh doanh; xây dựng chiến lược kinh doanh và điều hành các hoạt động kinh doanh;

**PO5** (thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm). Có năng lực nghiên cứu, học tập suốt đời trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế; có đủ sức khỏe; có thái độ tích cực, cầu thị và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp đáp ứng được yêu cầu công việc;

**PO6** (thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm). Có tinh thần thượng tôn pháp luật; có ý thức phục vụ cộng đồng.

## 2. Chuẩn đầu vào của ngành đào tạo, chương trình đào tạo

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy chế tuyển sinh và Đề án tuyển sinh trình độ đại học của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh. Theo đó, người học phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

### a) Điều kiện chung:

(i) Đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

(ii) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

(iii) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;

(iv) Thực hiện đúng, đủ, hết quy trình đăng ký xét tuyển trong thời hạn quy định;

(v) Có kết quả xét tuyển phù hợp với chỉ tiêu theo từng tổ hợp đã được Nhà trường công bố;

(vi) Thực hiện việc xác nhận nhập học và làm thủ tục nhập học trong thời hạn quy định.

b) Điều kiện riêng: để được vào học lớp chất lượng cao ngành Quản trị kinh doanh, sinh viên phải:

(i) Có đơn tự nguyện đăng ký học;

(ii) Đạt chuẩn trình độ tiếng Anh do Nhà trường tổ chức (*trừ trường hợp sinh viên đã có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế đạt yêu cầu theo quy định*), tối thiểu tương đương 450 điểm theo chương trình TOEIC quốc tế;

(iii) Trong quá trình theo học chương trình đào tạo chất lượng cao, sinh viên không đáp ứng về năng lực chuyên môn hoặc không đủ điều kiện về tài chính để theo học sẽ được chuyển về học tại lớp thuộc chương trình đào tạo chuẩn (*là lớp mà sinh viên đã trúng tuyển khi nhập học*). Những học phần đã tích lũy đạt tại chương trình đào tạo chất lượng cao sẽ được bảo lưu khi về học tại chương trình đào tạo chuẩn.

## 3. Khối lượng học tập và thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa

**3.1.** Tổng khối lượng học tập của Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh là **122 tín chỉ** (*trong đó có 30 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và 92 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp*), cộng với 3 tín chỉ Giáo dục thể chất và 11 tín chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh theo quy định hiện hành;

**3.2.** Thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa: Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh có thời gian đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa là 4 (bốn) năm và được triển khai trong 8 (tám) học kỳ.

**3.3.** Khối lượng học tập theo từng khối kiến thức như sau:

Stt	Khối lượng học tập	Số tín chỉ
1.	<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b> ( <i>không bao gồm 3 tín chỉ của học phần Giáo dục thể chất và 11 tín chỉ của học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh</i> )	30
2.	<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	92
	a) Kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành	17

Stt	Khối lượng học tập	Số tín chỉ
	b) Kiến thức ngành	66
	- <i>Học phần bắt buộc</i>	56
	+ Giảng bằng tiếng Việt	31
	+ Giảng bằng tiếng Anh	25
	- <i>Học phần tự chọn</i>	10
	+ Giảng bằng tiếng Việt	8/14
	+ Giảng bằng tiếng Anh	2/4
	c) Kiến thức bổ trợ (ngoại khóa, không tính vào điểm trung bình tích lũy)	3
	d) Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn	6
	<b>Cộng:</b>	<b>122</b>

#### 4. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Quản trị kinh doanh

##### 4.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: 30 tín chỉ, trong đó:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Triết học Mác - Lênin	3	Khoa Khoa học cơ bản
2.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	Khoa Khoa học cơ bản
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Khoa Khoa học cơ bản
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Khoa Khoa học cơ bản
5.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	Khoa Khoa học cơ bản
6.	Toán cao cấp	2	Khoa Quản trị
7.	Toán kinh tế	2	Khoa Quản trị
8.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	Khoa Quản trị
9.	Tin học đại cương	2	Trung tâm CNTT
10.	Tiếng Anh ( <i>theo chương trình TOEIC quốc tế</i> )	10	Phòng Đào tạo
11.	Giáo dục thể chất ( <i>học phần điều kiện</i> )	3	Khoa Khoa học cơ bản
12.	Giáo dục quốc phòng và an ninh ( <i>học phần điều kiện</i> )	11	Phòng Đào tạo
	<b>Cộng:</b>	<b>30</b>	

##### 4.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 92 tín chỉ, trong đó:

###### a) Kiến thức cơ sở của nhóm ngành và ngành: 17 tín chỉ, bao gồm:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Kinh tế vi mô	3	Khoa Quản trị
2.	Kinh tế vĩ mô	2	Khoa Quản trị
3.	Kinh tế lượng	3	Khoa Quản trị
4.	Marketing căn bản	3	Khoa Quản trị
5.	Nguyên lý kế toán	3	Khoa Quản trị
6.	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	Khoa Quản trị
	<b>Cộng:</b>	<b>17</b>	

###### b) Kiến thức ngành: 66 tín chỉ, bao gồm:

###### (i) Học phần bắt buộc: 56 tín chỉ:

###### ❖ Giảng bằng tiếng Việt: 31 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Quản trị học	3	Khoa Quản trị
2.	Quản trị chiến lược	3	Khoa Quản trị

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
3.	Quản trị Marketing	3	Khoa Quản trị
4.	Quản trị sản xuất	3	Khoa Quản trị
5.	Quản trị dự án	2	Khoa Quản trị
6.	Kinh doanh quốc tế	2	Khoa Quản trị
7.	Quản trị chuỗi cung ứng	2	Khoa Quản trị
8.	Phân tích hoạt động kinh doanh	2	Khoa Quản trị
9.	Khởi sự kinh doanh	2	Khoa Quản trị
10.	Thương mại điện tử	2	Khoa Quản trị
11.	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	3	Khoa Luật Thương mại
12.	Luật Thuế	2	Khoa Luật Thương mại
13.	Luật Lao động	2	Khoa Luật Dân sự
<b>Cộng:</b>		<b>31</b>	

❖ Giảng bằng tiếng Anh: 25 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Financial Management (Quản trị tài chính)	3	Khoa Quản trị
2.	Human Resource Management (Quản trị nguồn nhân lực)	3	Khoa Quản trị
3.	Quality Management (Quản trị chất lượng)	2	Khoa Quản trị
4.	Sales Management (Quản trị bán hàng)	2	Khoa Quản trị
5.	Risk Management (Quản trị rủi ro)	2	Khoa Quản trị
6.	Management Accounting (Kế toán quản trị)	2	Khoa Quản trị
7.	Public Relations (Quan hệ công chúng)	2	Khoa Quản trị
8.	Business statistics (Thống kê kinh doanh)	2	Khoa Quản trị
9.	Contract Law (Luật Hợp đồng)	2	Khoa Luật Thương mại
10.	Corporation Law (Luật Công ty)	2	Khoa Luật Thương mại
11.	International Trade Law (Luật thương mại quốc tế)	3	Khoa Luật Quốc tế
<b>Cộng:</b>		<b>25</b>	

(ii) Học phần tự chọn: 10 tín chỉ:

❖ Giảng bằng tiếng Việt: chọn 8/14 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Kỹ năng thực hành kế toán và khai báo thuế	2	Khoa Quản trị
2.	Quản trị sáng tạo	2	Khoa Quản trị
3.	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	2	Khoa Quản trị
4.	Giao tiếp trong kinh doanh	2	Khoa Quản trị
5.	Luật Chứng khoán	2	Khoa Luật Thương mại
6.	Luật Kinh doanh bất động sản	2	Khoa Luật Thương mại
7.	Giao dịch dân sự về nhà ở	2	Khoa Luật Dân sự
<b>Cộng:</b>		<b>8/14</b>	

❖ Giảng bằng tiếng Anh: chọn 2/4 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Brand Management (Quản lý thương hiệu)	2	Khoa Quản trị
2.	Consumer behaviour (Hành vi khách hàng)	2	Khoa Quản trị
<b>Cộng:</b>		<b>2/4</b>	



c) Kiến thức bổ trợ (ngoại khóa, không tính vào điểm trung bình tích lũy): 3 tín chỉ:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Ngoại khóa	3	TT Quản lý ĐT CLC
<b>Cộng:</b>		<b>3</b>	

d) Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn: 6 tín chỉ, trong đó:

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
1.	Khóa luận tốt nghiệp	6	Khoa Quản trị
2.	Hoặc Báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn:		
	a) Báo cáo thực tập cuối khóa	2	Khoa Quản trị
	b) Thị trường chứng khoán	2	Khoa Quản trị
	c) Thanh toán quốc tế	2	Khoa Quản trị
<b>Cộng:</b>		<b>6</b>	

## 5. Phương pháp và hình thức đánh giá học phần; đánh giá kết quả học tập

### 5.1. Phương pháp đánh giá học phần

a) Việc đánh giá kết quả học tập đối với từng học phần được căn cứ vào đánh giá quá trình (hay còn gọi là điểm thành phần thứ 1/ điểm bộ phận) và đánh giá tổng kết (hay còn gọi là điểm thành phần thứ 2/ điểm thi kết thúc học phần), đảm bảo đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chuẩn đầu ra của học phần theo quy định của Khung trình độ quốc gia Việt Nam và được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần;

b) Việc đánh giá quá trình học tập được giảng viên phụ trách lớp học phần thực hiện bằng một hoặc một số phương pháp sau: tổ chức kiểm tra tại lớp, làm bài tập nhóm, thuyết trình, thảo luận, báo cáo thu hoạch, đánh giá chuyên cần, thái độ tham gia học tập. Việc lựa chọn một hoặc một số phương pháp này để đánh giá do giảng viên quyết định và được quy định trong đề cương chi tiết học phần;

c) Việc đánh giá tổng kết được Trường tổ chức vào cuối mỗi học kỳ hoặc sau khi học xong học phần để giảng viên đánh giá. Phương pháp này là bắt buộc đối với những học phần có tính điểm trung bình học kỳ, năm học, tích lũy toàn khóa học.

### 5.2. Hình thức đánh giá học phần, thang điểm đánh giá và xếp loại học phần

a) Hình thức đánh giá học phần: đối với học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết, thảo luận và thực hành thì việc đánh giá học phần được tính dựa vào 2 (hai) điểm thành phần sau đây:

- Điểm thành phần thứ 1: do giảng viên phụ trách lớp học phần đánh giá thông qua hình thức ra đề kiểm tra, tổ chức kiểm tra và chấm điểm. Điểm thành phần thứ 1 có trọng số bằng 50% điểm đánh giá học phần;

- Điểm thành phần thứ 2: do Trường tổ chức cho giảng viên đánh giá thông qua hình thức thi viết trên giấy (trắc nghiệm hoặc tự luận), thi trên máy tính (trắc nghiệm hoặc tự luận), vấn đáp, viết báo cáo thu hoạch, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Điểm thành phần thứ 2 có trọng số bằng 50% điểm đánh giá học phần.

b) Thang điểm đánh giá và xếp loại học phần

- Điểm thành phần thứ 1 và điểm thành phần thứ 2 được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), nếu có điểm lẻ thì được làm tròn đến 0,5 (không phải năm);

- Điểm đánh giá học phần là tổng điểm của điểm thành phần thứ 1 và điểm thành phần thứ 2 nhân với trọng số tương ứng theo quy định tại mục 5.2.a nêu trên;

- Điểm đánh giá học phần được quy tròn đến 0,5 (*không phải năm*) và được xếp loại như sau:

(i) Loại đạt:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại học phần	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	9,5 và 10,0	Xuất sắc	A
2.	8,5 và 9,0	Giỏi	B <sup>+</sup>
3.	7,5 và 8,0	Khá	B
4.	6,5 và 7,0	Trung bình khá	C <sup>+</sup>
5.	5,5 và 6,0	Trung bình	C
6.	5,0	Trung bình yếu	D <sup>+</sup>
7.	4,0 và 4,5	Yếu	D

(ii) Loại đạt không phân mức: áp dụng cho các học phần điều kiện, chỉ yêu cầu đạt và không tính vào điểm trung bình học kỳ, năm học, tích lũy toàn khóa học:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại học phần	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	Từ 5,0 trở lên	Đạt	P
2.	Dưới 5,0	Kém	F

(iii) Loại không đạt:

Stt	Thang điểm 10	Xếp loại học phần	Chuyển sang thang điểm chữ
1.	Dưới 4,0	Kém	F

### 5.3. Đánh giá kết quả học tập

a) Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ, từng năm học dựa vào kết quả của các học phần mà sinh viên đã đăng ký học trong học kỳ, năm học;

b) Mức điểm chữ của từng học phần đã được xếp loại nêu trên sẽ được quy đổi qua điểm số theo thang điểm 4 (*từ 0 đến 4*) để đánh giá kết quả học tập, như sau:

Stt	Mức điểm chữ	Quy đổi sang điểm số	Ghi chú
1.	A	4,0	
2.	B <sup>+</sup>	3,5	
3.	B	3,0	
4.	C <sup>+</sup>	2,5	
5.	C	2,0	
6.	D <sup>+</sup>	1,5	
7.	D	1,0	
8.	F	0,0	

c) Đánh giá kết quả học tập của sinh viên trong một học kỳ (*điểm trung bình học kỳ*), trong một năm học (*điểm trung bình năm học*) hoặc tính từ đầu khóa học (*điểm trung bình tích lũy*), tính theo điểm học phần (*đã được quy đổi sang thang điểm 4*) và trọng số là số tín chỉ của học phần đó;

d) Điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học và điểm trung bình tích lũy của sinh viên được xếp loại về học lực như sau:

- (i) Từ 3,6 đến 4,0: xuất sắc;
- (ii) Từ 3,2 đến cận 3,6: giỏi;
- (iii) Từ 2,5 đến cận 3,2: khá;
- (iv) Từ 2,0 đến cận 2,5: trung bình;
- (v) Từ 1,0 đến cận 2,0: yếu;
- (vi) Dưới 1,0: kém.

## **6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Quản trị kinh doanh**

Sau khi tích lũy đủ và đạt khối lượng học tập (tín chỉ) theo quy định của chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học hình thức chính quy ngành Quản trị kinh doanh, sinh viên sẽ đạt được chuẩn đầu ra (Program Learning Outcomes - viết tắt là **PLO**) về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ/ trách nhiệm như sau:

### **6.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức (6):**

**PLO1.** Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị để tiếp thu kiến thức về khoa học kinh tế và quản trị doanh nghiệp;

**PLO2.** Có kiến thức chuyên môn nền tảng và kiến thức nâng cao về khoa học quản trị và kinh tế; có khả năng áp dụng kiến thức về kinh tế quốc tế;

**PLO3.** Phân tích có hiệu quả những nội dung cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; pháp luật trong hoạt động quản trị doanh nghiệp, kinh doanh; đánh giá và cải tiến để đạt được hiệu quả trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và quản lý;

**PLO4.** Hình thành ý tưởng kinh doanh, xây dựng các dự án khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế;

**PLO5.** Có kiến thức chuyên môn về kinh tế để nghiên cứu, so sánh, phân tích, đánh giá các vấn đề liên quan đến xây dựng chiến lược kinh doanh, điều hành các hoạt động kinh doanh và quản trị doanh nghiệp;

**PLO6.** Có trình độ tiếng Anh theo chương trình TOEIC quốc tế (*hoặc chương trình TOEFL, IELTS tương đương; hoặc chương trình quốc tế khác tương đương*) tương đương bậc 4/6 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin thành thạo về chương trình tin học văn phòng theo chuẩn quốc tế của Microsoft (*có chứng chỉ MOS - Microsoft Office Specialist, có giá trị trên toàn cầu; Chứng chỉ này tương đương chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao, theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông*).

### **6.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng (5):**

**PLO7.** Có năng lực nghiên cứu, lập luận, phân tích, đánh giá và vận dụng kiến thức để giải quyết những vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong thực tiễn;

**PLO8.** Có năng lực ra quyết định trong các vấn đề quản trị, kinh doanh và kinh tế quốc tế;

**PLO9.** Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình; có kỹ năng xây dựng mối quan hệ trong công việc và kỹ năng làm việc nhóm trong môi trường đa văn hóa;

**PLO10.** Có năng lực lãnh hội nhanh các nội dung nâng cao thuộc lĩnh vực quản trị, quản lý hoạt động kinh doanh và kinh tế quốc tế;

**PLO11.** Có khả năng tự tạo việc làm cho mình và cho người khác; có khả năng tự học, cập nhật kiến thức mới.

### **6.3. Chuẩn đầu ra về thái độ/ mức tự chủ và trách nhiệm (4):**

**PLO12.** Có ý thức thượng tôn và chấp hành pháp luật; tôn trọng sự khác biệt và đề cao tinh thần đổi mới sáng tạo; có ý thức tham gia phục vụ lợi ích của cộng đồng và xã hội;

**PLO13.** Có ý thức giữ gìn đạo đức tốt và trách nhiệm cao đối với hoạt động nghề nghiệp;

**PLO14.** Có đủ sức khỏe để làm việc; có khả năng tư duy độc lập và kiên trì thực hiện mục tiêu; có tinh thần sẵn sàng thích nghi, đối diện thách thức, chịu áp lực trong các môi trường làm việc khác nhau;

**PLO15.** Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm; có năng lực đưa ra kết luận và bảo vệ quan điểm cá nhân khi giải quyết các tình huống cụ thể có liên quan đến hoạt động nghề nghiệp; có tinh thần chủ động tham gia thị trường lao động trong nước và quốc tế.

## **7. Hướng dẫn thực hiện chương trình (các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo để đảm bảo chất lượng đào tạo)**

**7.1.** Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học hình thức chính quy ngành Quản trị kinh doanh được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, với kiểu chương trình đào tạo là đơn ngành; đảm bảo tuân thủ đúng các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo.

**7.2.** Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng kết hợp lý thuyết với thảo luận và thực hành, theo tỷ lệ như sau:

- Các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương (30 tín chỉ): 24,59%;
- Các học phần thuộc kiến thức cơ sở của nhóm ngành (17 tín chỉ): 13,93%;
- Các học phần thuộc kiến thức ngành (66 tín chỉ): 54,1%;
- Kiến thức bổ trợ (ngoại khóa, 3 tín chỉ): 2,46%;
- Khóa luận tốt nghiệp; hoặc báo cáo thực tập cuối khóa và học, thi một số học phần chuyên môn (6 tín chỉ): 4,92%.

### **7.3. Điều kiện thực hiện chương trình đào tạo:**

- Về đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ:
  - + Giảng viên tham gia giảng dạy phải đạt từ trình độ thạc sĩ trở lên; riêng đối với các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh và Tin học đại cương đạt từ trình độ cử nhân đại học trở lên;
  - + Giảng viên tham gia giảng dạy lý thuyết phải có kinh nghiệm giảng dạy ít nhất từ 2,0 năm, đã qua lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và yêu nghề;
  - + Ngoài giảng viên cơ hữu, định kỳ Trường mời giảng viên thỉnh giảng là các chuyên gia kinh tế, các doanh nhân, .v.v... có kinh nghiệm trong việc xử lý các công việc

chuyên môn có liên quan đến xây dựng chiến lược kinh doanh và quản trị doanh nghiệp, cũng như có kinh nghiệm trong việc quản trị, điều hành hoạt động kinh doanh; các chuyên gia là nhà quản lý có kinh nghiệm hiện đang công tác tại Sở Kế hoạch và Đầu tư, Viện Nghiên cứu và Quản lý kinh tế, .v.v... về báo cáo chuyên đề;

+ Trường phải thực hiện việc liên kết với một số doanh nghiệp có uy tín để bố trí giảng viên và sinh viên đến thực tập, tham quan, khảo sát; đồng thời, Trường cũng phải thường xuyên tăng cường quan hệ hợp tác với các cơ sở đào tạo nước ngoài, chuyên gia nước ngoài nhằm đảm bảo tính quốc tế của chương trình đào tạo.

- Về cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu:

+ Trường đảm bảo có đủ phòng học, phòng thực hành đạt tiêu chuẩn về phòng học lý thuyết, thảo luận, phòng thực hành tin học; các thiết bị, dụng cụ dành cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học phải được Trường trang bị kịp thời;

+ Trung tâm Thông tin - Thư viện có đầy đủ sách, báo, tạp chí, giáo trình, đề cương bài giảng .v.v... để giảng viên và sinh viên thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu, cập nhật kiến thức.

- Về phương pháp giảng dạy: áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực, lấy người học làm trung tâm và là chủ thể của quá trình đào tạo. Giờ học thảo luận (*trừ giờ thực hành đối với môn Tin học đại cương*) có thể áp dụng các hình thức: thảo luận nhóm, khảo sát thực tế và viết báo cáo; nghe báo cáo chuyên đề từ các chuyên gia trong lĩnh vực kinh doanh, thương mại quốc tế, cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế; làm bài tập và viết tiểu luận khi kết thúc học phần.

- Về người học: phải có tư duy tích cực, tôn trọng mọi người, có tinh thần đổi mới sáng tạo, yêu nghề; và tích cực phát huy tính chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập, tự nghiên cứu.

- Khi tổ chức thực hiện chương trình đào tạo: yêu cầu đảm bảo tính lôgic, tiên quyết giữa các học phần cũng như của mỗi thành phần của chương trình đào tạo;

- Thực hiện việc kiểm định chất lượng chương trình đào tạo này theo đúng chu kỳ kiểm định và tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo./.



**Bùi Xuân Hải**